

# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 3 năm 2024)

| TT        | NHÓM<br>VẬT LIỆU | TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH | ĐƠN VỊ           | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT            | NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ                                                                                                                                                                   | GIÁ BÁN (CHƯA BAO<br>GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA<br>TĂNG) |                     |
|-----------|------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|           |                  |                                       |                  |                                |                                                                                                                                                                                         | Tại nơi sản xuất                                   | Tại chân công trình |
| 1         | 2                | 3                                     | 4                | 5                              | 6                                                                                                                                                                                       | 7                                                  | 8                   |
| <b>I</b>  | <b>XI MĂNG</b>   |                                       |                  |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    |                     |
| 1         |                  | Sông Gianh PCB 30 (bao)               | đ/tấn            | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh<br>Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện<br>Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình -<br>Tel: 0232.3535.098<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT ) |                                                    | 1.619.000           |
|           |                  | Sông Gianh PCB 40 (bao)               | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.709.000           |
|           |                  | Sông Gianh PCB 40 (rời)               | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.664.000           |
|           |                  | Sông Gianh PC 40 (bao)                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.891.000           |
|           |                  | Sông Gianh PC 40 (rời)                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.845.000           |
|           |                  | Sông Gianh PC 50 (rời)                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.891.000           |
|           |                  | Sông Gianh PC 50 (bao)                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.936.000           |
| 2         |                  | Đồng Lâm PCB40 (bao)                  | -                | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty CP Xi măng Đồng Lâm<br>105A Hùng Vương, TP Huế - Tel:<br>054.3934666<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )                                                        |                                                    | 1.850.000           |
|           |                  | Đồng Lâm xá PCB40 (rời)               | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.632.000           |
|           |                  | Đồng Lâm PC40 (rời)                   | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.705.000           |
| 3         |                  | Pooclang hỗn hợp PCB40 (bao)          | đ/tấn            | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành<br>Quảng Nam<br>Thôn Đám Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang,<br>Quảng Nam - Tel: 0962859167<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )            |                                                    | 1.793.000           |
|           |                  | Pooclang hỗn hợp PCB40 (rời)          | -                |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.738.000           |
| 4         |                  | Long Sơn PCB40 (bao)                  | đ/tấn            | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa -<br>phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh<br>Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )             |                                                    | 1.632.000           |
|           |                  | Tam Sơn PCB40 (bao)                   | đ/tấn            |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.573.000           |
| 5         |                  | Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)         |                  | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty XM Vicem Hoàng Thạch<br>Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã<br>Kính Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )             |                                                    | 1.636.000           |
|           |                  | Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)         |                  |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    | 1.582.000           |
| <b>II</b> | <b>ĐÁ</b>        |                                       |                  |                                |                                                                                                                                                                                         |                                                    |                     |
| 1         |                  | Đá 1x2                                | đ/m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                 | Cty TNHH Phú Mỹ Hòa<br>Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều)<br>(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                              | 276.000                                            |                     |
|           |                  | Đá 2x4                                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         | 239.000                                            |                     |
|           |                  | Đá 0,5 sạch                           | -                |                                |                                                                                                                                                                                         | 226.000                                            |                     |
|           |                  | Đá bột                                | -                |                                |                                                                                                                                                                                         | 98.000                                             |                     |

| 1   | 2          | 3                               | 4                | 5              | 6                                                                         | 7       | 8       |
|-----|------------|---------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     |            | Đá cấp phối 25                  | -                |                | -nt-                                                                      | 163.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối 37,5                | -                |                | -nt-                                                                      | 154.000 |         |
| 2   |            | Đá 1x2 loại I                   | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Bộ</b>                           | 259.000 |         |
|     |            | Đá 1x2 Loại II                  | -                |                | 137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.                     | 245.000 |         |
|     |            | Đá 2x4                          | -                |                | SĐT: 0236 3522015                                                         | 236.000 |         |
|     |            | Đá 4x6                          | -                | TCVN 8859:2011 | (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                   | 221.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối Dmax 25             | -                |                |                                                                           | 168.000 |         |
|     |            | Đá mi (0,5)                     | -                |                | -nt-                                                                      | 200.000 |         |
|     |            | Đá bột                          | -                |                | -nt-                                                                      | 100.000 |         |
|     |            | Đá học                          | -                |                | -nt-                                                                      | 182.000 |         |
| 3   |            | Đá cấp phối 25                  | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng</b> | 141.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối 37,5                |                  | TCVN 8859:2011 | Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng                         | 123.000 |         |
|     |            | Đá 1x2                          |                  |                |                                                                           | 264.000 |         |
|     |            | Đá học                          |                  |                | -nt-                                                                      | 164.000 |         |
| 4   |            | Đá 1x2                          | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Công ty TNHH Quang Hưng</b>                                            | 282.000 |         |
|     |            | Đá 2x4                          |                  | TCVN 8859:2011 | Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng              | 223.000 |         |
|     |            | Đá 0,5 x 1                      |                  |                | Tel: 0236 3572671                                                         | 245.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối 37,5                |                  |                | -nt-                                                                      | 173.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối 25                  |                  |                | -nt-                                                                      | 191.000 |         |
|     |            | Đá bột                          |                  |                | -nt-                                                                      | 100.000 |         |
| III | VÔI        |                                 |                  |                |                                                                           |         |         |
| 1   |            | Vôi nghiền                      | đ/kg             |                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                         |         | 2.000   |
| 2   |            | Vôi bột                         | -                | TCVN 2231:2016 |                                                                           |         | 1.600   |
| 3   |            | Bột màu nội                     | -                |                | -nt-                                                                      |         | 18.000  |
| 4   |            | Bột màu TQ (xanh dương, vàng)   | -                |                | -nt-                                                                      |         | 21.000  |
| 5   |            | Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve) | -                |                | -nt-                                                                      |         | 109.000 |
| IV  | GẠCH, NGÓI |                                 |                  |                |                                                                           |         |         |
| 1   |            | <b>Ngói bê tông SCG</b>         |                  | TCVN 1453:2023 | <b>Cty TNHH Trương Nguyễn Gia</b>                                         |         |         |
|     |            | NGÓI SỐNG ELABANA               | đ/viên           |                | 107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng                                                 |         |         |
|     |            | Ngói lợp chính (10viên/m2)      | -                |                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                         |         | 14.000  |
|     |            | Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)  | -                |                | Tel: 02363757775                                                          |         | 25.000  |
|     |            | Ngói cuối nóc                   | -                |                | -nt-                                                                      |         | 33.000  |

| 1 | 2 | 3                                             | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Ngói rìa ( 3 viên/md)                         | -       |   | -nt- |   | 25.000    |
|   |   | Ngói cuối rìa                                 | -       |   | -nt- |   | 31.000    |
|   |   | Ngói cuối mái                                 | -       |   | -nt- |   | 33.000    |
|   |   | Ngói ghép 2                                   | -       |   | -nt- |   | 31.000    |
|   |   | Ngói ghép 3                                   | -       |   | -nt- |   | 41.000    |
|   |   | Ngói ghép 4                                   | -       |   | -nt- |   | 41.000    |
|   |   | NGÓI PHẪNG PRESTIGE                           |         |   |      |   |           |
|   |   | Ngói lợp chính (10viên/m2)                    | -       |   | -nt- |   | 24.000    |
|   |   | Ngói nóc ( 2,9 viên/md)                       | -       |   | -nt- |   | 45.000    |
|   |   | Ngói cuối nóc                                 | -       |   | -nt- |   | 68.000    |
|   |   | Ngói hông ( 2,9 viên/md)                      | -       |   | -nt- |   | 45.000    |
|   |   | Ngói cuối hông                                | -       |   | -nt- |   | 68.000    |
|   |   | Ngói rìa ( 3,1 viên/md)                       | -       |   | -nt- |   | 45.000    |
|   |   | Ngói cuối rìa                                 | -       |   | -nt- |   | 55.000    |
|   |   | LINH KIỆN                                     |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn Elabana                                   | đ/lon   |   | -nt- |   | 255.000   |
|   |   | Sơn Prestige                                  | đ/lon   |   | -nt- |   | 150.000   |
|   |   | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana     | đ/bộ    |   | -nt- |   | 265.000   |
|   |   | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige    | đ/bộ    |   | -nt- |   | 495.000   |
|   |   | Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana                | đ/viên  |   | -nt- |   | 37.000    |
|   |   | Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige               | đ/viên  |   | -nt- |   | 55.000    |
|   |   | Ngói diềm mái                                 | đ/viên  |   | -nt- |   | 10.000    |
|   |   | Ngói lấy sáng Elabana                         | đ/viên  |   | -nt- |   | 268.000   |
|   |   | Ngói lấy sáng Prestige                        | đ/viên  |   | -nt- |   | 391.000   |
|   |   | Nẹp chặn côn trùng Elabana                    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 182.000   |
|   |   | Nẹp chặn côn trùng Prestige                   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 264.000   |
|   |   | Vít bắt thanh mè                              | đ/hộp   |   | -nt- |   | 245.000   |
|   |   | Thanh mè 0.55mm                               | đ/thanh |   | -nt- |   | 166.000   |
|   |   | Vít bắt ngói                                  | đ/con   |   | -nt- |   | 700       |
|   |   | Vít bắt ngói mạ kẽm                           | đ/hộp   |   | -nt- |   | 227.000   |
|   |   | Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m                     | đ/cuộn  |   | -nt- |   | 845.000   |
|   |   | Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m                     | đ/cuộn  |   | -nt- |   | 2.273.000 |
|   |   | Máng xối                                      | đ/thanh |   | -nt- |   | 268.000   |
|   |   | Tấm dán ngói                                  | đ/hộp   |   | -nt- |   | 264.000   |
|   |   | Hệ thống tấm lợp thay vữa CM                  | đ/bộ    |   | -nt- |   | 855.000   |
|   |   | Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier         | đ/bộ    |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường | đ/bộ    |   | -nt- |   | 2.273.000 |

| 1 | 2 | 3                                                  | 4       | 5 | 6                                                                                                          | 7     | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------|---------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
|   |   | Kẹp bắt ngói                                       | đ/hộp   |   | -nt-                                                                                                       |       | 600.000   |
|   |   | Kẹp ngói hàng đầu                                  | đ/hộp   |   | -nt-                                                                                                       |       | 345.000   |
|   |   | Kẹp ngói cắt                                       | đ/hộp   |   | -nt-                                                                                                       |       | 500.000   |
| 2 |   | <b>Ngói bê tông Lama Roman</b>                     |         |   | <b>Cty TNHH công nghiệp Lama VN</b>                                                                        |       |           |
|   |   | NGÓI LAMA ROMAN                                    | đ/viên  |   | 27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng                                                                     |       |           |
|   |   | Ngói lợp chính (10viên/m2)                         | -       |   | Tel: 0236 3765656                                                                                          |       | 13.000    |
|   |   | Ngói nóc, ngói rìa                                 | -       |   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                          |       | 25.500    |
|   |   | Ngói cuối rìa                                      | -       |   |                                                                                                            |       | 34.500    |
|   |   | Ngói ghép 2                                        | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 34.500    |
|   |   | Ngói cuối nóc                                      | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 38.600    |
|   |   | Ngói cuối mái                                      | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 38.600    |
|   |   | Ngói chạc 3, ngói chữ T                            | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 44.500    |
|   |   | Ngói chạc 4                                        | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 44.500    |
|   |   | <b>BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI</b>             |         |   |                                                                                                            |       |           |
|   |   | Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)             | đ/cuộn  |   | -nt-                                                                                                       |       | 709.100   |
|   |   | Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)                | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 1.068.200 |
|   |   | Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)                     | đ/thanh |   | -nt-                                                                                                       |       | 62.700    |
|   |   | Cây đỡ thanh mè nóc                                | đ/cái   |   | -nt-                                                                                                       |       | 31.800    |
|   |   | Ru lô                                              | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 109.100   |
|   |   | Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)                        | đ/tấm   |   | -nt-                                                                                                       |       | 24.500    |
|   |   | Kẹp ngói nóc                                       | đ/cái   |   | -nt-                                                                                                       |       | 9.500     |
|   |   | Kẹp ngói cắt                                       | -       |   | -nt-                                                                                                       |       | 10.000    |
| 3 |   | <b>Gạch bê tông</b>                                |         |   | <b>Cty CP XDCT 512</b>                                                                                     |       |           |
|   |   | Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5                   | đ/viên  |   | 475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN                                                                               | 1.250 | 1.400     |
|   |   | Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5                | -       |   | Tel: 02363.814999                                                                                          | 1.600 | 1.820     |
|   |   | Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5                | -       |   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                          | 2.310 | 2.640     |
|   |   | Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5                | -       |   |                                                                                                            | 6.350 | 7.360     |
|   |   | Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5              | -       |   | -nt-                                                                                                       | 9.910 | 12.000    |
| 4 |   | <b>Gạch Terrazzo</b>                               |         |   | <b>Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An</b>                                                                      |       |           |
|   |   | Gạch đặc A90D M10,0<br>KT ( 55x90x190)mm           | đ/viên  |   | Thạch Nam Tây, Hòa Nhon, Hòa Vang, TP. ĐN                                                                  | 1.000 | 1.300     |
|   |   | Gạch đặc D200 M10,0<br>KT ( 100x200x300)mm         | -       |   | Tel: 236.3991175<br>Hotline : 0935 498499                                                                  | 5.000 | 6.400     |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5<br>KT ( 100x190x390)mm | -       |   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet | 5.700 | 7.100     |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5<br>KT ( 150x190x390)mm | -       |   | -nt-                                                                                                       | 7.300 | 8.600     |
|   |   | Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5<br>KT ( 190x190x390)mm | -       |   | -nt-                                                                                                       | 8.800 | 10.000    |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5<br>KT ( 75x115x175)mm   | -       |   | -nt-                                                                                                       | 1.500 | 1.800     |

QCVN 16:2019  
TCVN 6477:2016

| 1 | 2 | 3                                                                     | 4                | 5                              | 6                                                             | 7      | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|---------|
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5<br>KT ( 95x135x190)mm                      | -                | TCVN 7744:2013                 | -nt-                                                          | 2.100  | 2.600   |
|   |   | Gạch Terazo màu ghi.<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                          | 77.300 | 82.700  |
|   |   | Gạch Terazo màu đỏ<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm     | -                |                                | -nt-                                                          | 83.600 | 89.100  |
|   |   | Gạch Terazo màu vàng<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | -                |                                | -nt-                                                          | 83.600 | 89.100  |
|   |   | Gạch Terazo màu ghi.<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                |                                | -nt-                                                          | 81.800 | 90.900  |
|   |   | Gạch Terazo màu đỏ<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm   | -                |                                | -nt-                                                          | 90.900 | 100.000 |
|   |   | Gạch Terazo màu vàng<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                |                                | -nt-                                                          | 90.900 | 100.000 |
| 5 |   | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | <b>Công ty CP Gạch không nung Hương Sen</b>                   |        |         |
|   |   | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                | đ/viên           |                                | Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương,<br>Điện Bàn, Quảng Nam | 1.200  | 1.700   |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                                       | -                |                                | Tel: 02353.941899; 0905498086                                 | 7.300  | 8.600   |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                                       | -                |                                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )          | 8.600  | 10.000  |
|   |   | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                                       | -                |                                |                                                               | 11.400 | 13.200  |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                                        | -                |                                | -nt-                                                          | 2.300  | 2.600   |
| 6 |   | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | <b>Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng</b>                   |        |         |
|   |   | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                | đ/viên           |                                | Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc,<br>Quảng Nam        |        | 1.300   |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                                        | -                |                                | Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)                         |        | 1.800   |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                                        | -                |                                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )          |        | 2.600   |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                                       | -                |                                |                                                               |        | 7.100   |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                                       | -                |                                | -nt-                                                          |        | 8.600   |
|   |   | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                                       | -                |                                | -nt-                                                          |        | 10.000  |
| 7 |   | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD &amp; ĐT<br/>QUANG NGUYỄN</b>         |        |         |
|   |   | Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm                                     | đ/viên           |                                | Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu,<br>TP Đà Nẵng.            |        | 14.444  |
|   |   | Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm                                     | -                |                                | Tel: 0236.3634666                                             |        | 9.028   |
|   |   | Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm                                       | -                |                                | Fax: 0236.3630887                                             |        | 2.251   |
|   |   | Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm                                       | -                |                                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )          |        | 3.069   |
|   |   | Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm                                          | -                |                                |                                                               |        | 1.529   |
| 8 |   | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  |                                | <b>Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định</b>                 |        |         |

| 1  | 2 | 3                                                         | 4                | 5                                | 6                                                                 | 7      | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |   | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)              |                  |                                  | KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |        |         |
|    |   | 600x200x200                                               | đ/viên           | QCVN 16:2019<br>TCVN 7959:2011   | Tel: 0256.3832176                                                 | 29.300 | 38.800  |
|    |   | 600x200x150                                               | -                |                                  | Fax: 0256.3832809                                                 | 21.800 | 29.000  |
|    |   | 600x200x100                                               | -                |                                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 | 14.500 | 19.200  |
|    |   | 600x200x75                                                | -                |                                  | -nt-                                                              | 10.800 | 14.300  |
|    |   | 600x300x200                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 42.900 | 56.900  |
|    |   | 600x300x150                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 32.400 | 43.000  |
|    |   | 600x300x100                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 21.400 | 28.400  |
|    |   | 600x300x75                                                | -                |                                  | -nt-                                                              | 16.200 | 21.500  |
|    |   | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)              |                  |                                  |                                                                   |        |         |
|    |   | 600x200x200                                               | đ/viên           | QCVN 16:2019<br>TCVN 7959:2011   | -nt-                                                              | 32.900 | 42.900  |
|    |   | 600x200x150                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 24.500 | 32.000  |
|    |   | 600x200x100                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 16.300 | 21.200  |
|    |   | 600x200x75                                                | -                |                                  | -nt-                                                              | 12.200 | 15.900  |
|    |   | 600x300x200                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 48.200 | 62.900  |
|    |   | 600x300x150                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 36.500 | 47.600  |
|    |   | 600x300x100                                               | -                |                                  | -nt-                                                              | 24.100 | 31.400  |
|    |   | 600x300x75                                                | -                |                                  | -nt-                                                              | 18.200 | 23.800  |
| 9  |   | Gạch không nung                                           |                  |                                  | <b>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</b>                         |        |         |
|    |   | Gạch đặc A90D(55x90x190)mm                                | đ/viên           | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016   | 81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng                         | 1.100  | 1.300   |
|    |   | Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm                        |                  |                                  | Tel: 0905821881:A. Khởi                                           | 1.400  | 1.600   |
|    |   | Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm                         | -                |                                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 | 2.000  | 2.400   |
|    |   | Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm                        | -                |                                  | -nt-                                                              | 5.500  | 6.500   |
|    |   | Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm                        | -                |                                  | -nt-                                                              | 7.000  | 8.600   |
|    |   | Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm                        |                  |                                  | -nt-                                                              | 8.400  | 10.000  |
| 10 |   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm B1a)</b>                     |                  |                                  | <b>Cty CP Thạch Bàn Miền Trung</b>                                |        |         |
|    |   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)</b>                   |                  |                                  |                                                                   |        |         |
|    |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm) | đ/m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019<br>TCVN 6883 : 2001 | 662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng<br>Tel:0236.3680555 - 0905400499     |        | 354.000 |
|    |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm) | -                |                                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 |        | 445.000 |
|    |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)           | -                |                                  | -nt-                                                              |        | 517.000 |
|    |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)           | -                |                                  | -nt-                                                              |        | 526.000 |
|    |   | <b>GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)</b>       |                  |                                  |                                                                   |        |         |
|    |   | Men mài bóng (300x600mm)                                  | đ/m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019<br>TCVN 6883 : 2001 | -nt-                                                              |        | 272.000 |
|    |   | Men mài bóng (400x800mm)                                  | -                |                                  | -nt-                                                              |        | 372.000 |
|    |   | Men vi tinh (400x800mm)                                   | -                |                                  | -nt-                                                              |        | 399.000 |
|    |   | Men mài bóng (600x600mm)                                  | -                |                                  | -nt-                                                              |        | 263.000 |

| 1  | 2 | 3                                                         | 4                | 5                                | 6                                                                 | 7 | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---|---------|
|    |   | Men mài bóng(800x800mm)                                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 363.000 |
|    |   | Men vi tinh (800x800mm)                                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 399.000 |
|    |   | <b>GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)</b>                          |                  |                                  |                                                                   |   |         |
|    |   | Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)              | đ/m <sup>2</sup> |                                  |                                                                   |   | 272.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm) | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 299.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)            | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 281.000 |
|    |   | Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)                      | -                |                                  |                                                                   |   | 290.000 |
|    |   | Men khô,sân vườn (300x600mm, 600x600mm)                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 399.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)                         | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 263.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)                         | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 372.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)            | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 417.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)                       | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 390.000 |
|    |   | Men kim cương (400x800mm)                                 | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 408.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)                         | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 363.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)            | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 399.000 |
|    |   | Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)                       | -                |                                  |                                                                   |   | 372.000 |
|    |   | Men kim cương (800x800mm)                                 | -                |                                  |                                                                   |   | 390.000 |
| 11 |   | <b>Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ</b>                   |                  | QCVN 16:2019<br>TCVN 6883 : 2001 | <b>Cty CP ĐT&amp;TM DIC Đà Nẵng</b>                               |   |         |
|    |   | Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)                  | đ/viên           |                                  | Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN                                 |   | 14.000  |
|    |   | Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)                   | -                |                                  | Tel: 3739566 - 3736896                                            |   | 25.000  |
| 12 |   | <b>Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô</b>                 |                  |                                  | <b>Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)</b>                        |   |         |
|    |   | Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m <sup>2</sup> )      | đ/viên           |                                  | 37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián,<br>Quận Thanh Khê, Đà Nẵng, |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m <sup>2</sup> )    | -                |                                  | Tel: 0236.3684868;0903559599                                      |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m <sup>2</sup> )        | -                |                                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m <sup>2</sup> )  | -                |                                  |                                                                   |   | 19.000  |
|    |   | Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)               | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 47.000  |
|    |   | Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 76.000  |
|    |   | Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)               | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 44.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 76.000  |
|    |   | Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)                        | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 99.000  |
| 13 |   | <b>Gạch ốp tường granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>       |                  |                                  | <b>Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-<br/>CN Đà Nẵng</b>               |   |         |
|    |   | <i>Gạch ốp granite 30x60</i>                              | đ/m2             |                                  | Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN                                   |   |         |
|    |   | H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23 ,24, H36101                 | -                |                                  | Tel: 0236 3931222                                                 |   | 221.000 |
|    |   | HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43                       | -                |                                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 |   | 239.000 |
|    |   | HE36032, 38 , 41, 42, 44, 54                              | -                |                                  |                                                                   |   | 263.000 |
|    |   | H36012, 13, 14, 15                                        | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 263.000 |
|    |   | <i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>        |                  |                                  |                                                                   |   |         |
|    |   | H36E5                                                     | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 263.000 |
|    |   | HHR3601                                                   | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 252.000 |
|    |   | HHR3603, HHR3604 , HHR3605                                | -                |                                  | -nt-                                                              |   | 269.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                    | 4                | 5                | 6                                                    | 7 | 8       |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------------------------|---|---------|
|    |   | <b>Gạch lát nền granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>                   |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | <i>Gạch lát nền granite 40x40</i>                                    |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | HG4000, 01, 02, 03, 04                                               |                  |                  | -nt-                                                 |   | 178.000 |
|    |   | HG4090                                                               | -                |                  | -nt-                                                 |   | 208.000 |
|    |   | H4001, 02, 03, 04                                                    | -                |                  | -nt-                                                 |   | 158.000 |
|    |   | <i>Gạch lát nền granite 60x60</i>                                    |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | HG6001, 02 ,03, 04                                                   |                  |                  | -nt-                                                 |   | 247.000 |
|    |   | M6000, 01, ,02 ,03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10                       | -                |                  | -nt-                                                 |   | 247.000 |
|    |   | M6011, 12, 13                                                        |                  |                  | -nt-                                                 |   | 269.000 |
|    |   | M6014. M6015                                                         | -                |                  | -nt-                                                 |   | 280.000 |
|    |   | PL60500                                                              |                  |                  | -nt-                                                 |   | 230.000 |
|    |   | <i>Gạch lát nền granite 15x75</i>                                    |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | H75001, 03, 05, 06, 07                                               |                  |                  | -nt-                                                 |   | 258.000 |
| 14 |   | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                                 |                  |                  | <b>CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm<br/>tại Đà Nẵng</b>   |   |         |
| *  |   | <b>Gạch granite (loại AA)</b>                                        |                  | TCVN 6883 : 2001 | Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện<br>Ngọc         |   |         |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 10 X 20 CM</b>                                         |                  |                  | SĐT: 0911464999:A. Thành                             |   |         |
|    |   | 1020ROCK( từ 001 đến 010)                                            | đ/m <sup>1</sup> |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT ) |   | 200.000 |
|    |   | 1020COLOUR (003,007,009,013,015,<br>018,002,004,006,008,012,014,016) | -                |                  | -nt-                                                 |   | 362.000 |
|    |   | 1020COLOUR (010,016)                                                 | -                |                  | -nt-                                                 |   | 434.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 20 X 20 CM (</b>                                       |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | TL01, TL03, 2020MARINA ( từ 001 đến 004)                             |                  |                  | -nt-                                                 |   | 177.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 25 X 25 CM</b>                                         |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002,                                     |                  |                  | -nt-                                                 |   | 147.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 25 X 40 CM</b>                                         |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | 2540CARARAS001                                                       |                  |                  | -nt-                                                 |   | 147.000 |
|    |   | 25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002,                              |                  |                  | -nt-                                                 |   | 156.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 30 X 30 CM</b>                                         |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | 300, 345, 387                                                        |                  |                  | -nt-                                                 |   | 163.000 |
|    |   | 3030ANDES003/3030BANA001/3030NGOCTRAI00                              |                  |                  | -nt-                                                 |   | 177.000 |
|    |   | 3030ANDES001                                                         |                  |                  | -nt-                                                 |   | 199.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 30 X 60 CM</b>                                         |                  |                  | -nt-                                                 |   |         |
|    |   | 3060AMBER001,005,007,008/3060COTTON001/                              |                  |                  | -nt-                                                 |   | 244.000 |
|    |   | 3060CARARAS001                                                       |                  |                  | -nt-                                                 |   | 250.000 |
|    |   | D3060AROXY003/ D3060ROXY001,005                                      |                  |                  | -nt-                                                 |   | 260.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 40 X 40 CM</b>                                         |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | 469/475/484/485/456/467                                              |                  |                  | -nt-                                                 |   | 158.000 |
|    |   | 426                                                                  |                  |                  | -nt-                                                 |   | 169.000 |
|    |   | 428                                                                  |                  |                  | -nt-                                                 |   | 189.000 |
|    |   | <b>KÍCH THUỐC 40 X 80 CM</b>                                         |                  |                  |                                                      |   |         |
|    |   | 4080AMBER001-H+/ 4080CARARAS (001-H+, 002-                           |                  |                  | -nt-                                                 |   | 295.000 |
|    |   | D4080CARARAS003-H+                                                   |                  |                  | -nt-                                                 |   | 327.000 |
|    |   | D4080ORCHID001-H+                                                    |                  |                  | -nt-                                                 |   | 327.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                   | 4 | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|---------|
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 15 X 30 CM</b><br>1530STONE (từ 001 đến 012)/ 1530STONE014/                           |   |   | -nt- |   | 545.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 15 X 60 CM</b><br>1560WOOD (từ 007 đến 012)                                           |   |   | -nt- |   | 281.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 20 X 20 CM</b><br>2020HOAMY (từ 001 đến 012)                                          |   |   | -nt- |   | 654.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 20 X 80 CM</b><br>2080WOOD (từ 007 đến 012)                                           |   |   | -nt- |   | 345.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 30 X 30 CM</b><br>3030GECKO (từ 001 đến 004)                                          |   |   | -nt- |   | 210.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 30 X 60 CM</b><br>3060VAMCOTAY (từ 001 đến 006)                                       |   |   | -nt- |   | 200.000 |
|   |   | 3060PHUQUY (từ 001 đến 004)/ 3060PHUQUY (từ                                                         |   |   | -nt- |   | 250.000 |
|   |   | 3060GECKO (từ 001 đến 010)/ 3060GECKO (006QN,                                                       |   |   | -nt- |   | 299.000 |
|   |   | 3060VICTORIA (từ 001 đến 008)                                                                       |   |   | -nt- |   | 359.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 40 X 40 CM</b><br>COTTOLA/ 4040CLG (001, 002)/                                        |   |   | -nt- |   | 196.000 |
|   |   | 4040THACHANH (001, 002, 004, 006, 007, 008)                                                         |   |   | -nt- |   | 216.000 |
|   |   | DTD4040HOANGSA001LA/                                                                                |   |   | -nt- |   | 218.000 |
|   |   | 4040GECKO (001 đến 004)                                                                             |   |   | -nt- |   | 224.000 |
|   |   | 4GA01                                                                                               |   |   | -nt- |   | 249.000 |
|   |   | 4GA43                                                                                               |   |   | -nt- |   | 264.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 40 X 80 CM</b><br>4080TAYBAC002                                                       |   |   | -nt- |   | 295.000 |
|   |   | 4080GECKO001,002,003,004,005                                                                        |   |   | -nt- |   | 328.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 60 X 60 CM</b><br>6060VAMCODONG (từ 001-FP đến 006-FP)/ 6060VAMCOTAY (từ 001 đến 005) |   |   | -nt- |   | 220.000 |
|   |   | 6060BINHTHUAN (001, 002, 005)/ 6060MOMENT                                                           |   |   | -nt- |   | 233.000 |
|   |   | 6060DA (004-FP, 005-FP, 007-FP, 012-FP, 014-FP,                                                     |   |   | -nt- |   | 244.000 |
|   |   | 6060MOMENT (002, 010, 011, 010QN, 011QN)/                                                           |   |   | -nt- |   | 247.000 |
|   |   | DTD6060CARARAS002-FP/ 6060DA015-FP/                                                                 |   |   | -nt- |   | 258.000 |
|   |   | DTS6060BRIGHT001-FP/ 6060HAIVAN (005-FP,                                                            |   |   | -nt- |   | 286.000 |
|   |   | 6060DB (006, 014, 038)                                                                              |   |   | -nt- |   | 289.000 |
|   |   | 6060DB (032, 034)/ 6060MARMOL002                                                                    |   |   | -nt- |   | 308.000 |
|   |   | 6060MARMOL005                                                                                       |   |   | -nt- |   | 328.000 |
|   |   | 6060VICTORIA (từ 001 đến 008)                                                                       |   |   | -nt- |   | 368.000 |
|   |   | 6060PLATINUM (từ 001 đến 004)                                                                       |   |   | -nt- |   | 418.000 |
|   |   | <b>KÍCH THUỐC 80 X 80 CM</b><br>8080NAPOLEON (005-H+, 006-H+, 009-H+, 010-                          |   |   | -nt- |   | 314.000 |
|   |   | 8080CARARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-                                                          |   |   | -nt- |   | 345.000 |
|   |   | 8080DB (006, 100)                                                                                   |   |   | -nt- |   | 359.000 |
|   |   | 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                               |   |   | -nt- |   | 362.000 |
|   |   | 8080DB032/ 8080YALY002-FP-H+                                                                        |   |   | -nt- |   | 395.000 |
|   |   | 8080DB038/ 8080MARMOL005                                                                            |   |   | -nt- |   | 432.000 |
|   |   | 8080YALY003-FP-H+                                                                                   |   |   | -nt- |   | 450.000 |
|   |   | 8080PLATINUM (từ 001 đến 004)                                                                       |   |   | -nt- |   | 600.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                  | 4 | 5                | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|------|---|-----------|
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 100 X 100 CM</b>                                                                                     |   |                  |      |   |           |
|   |   | 100ROME (002-H+, 003-H+)/ 100ROME003-H+                                                                            |   |                  | -nt- |   | 500.000   |
|   |   | 100DB038/ 100MARMOL005                                                                                             |   |                  | -nt- |   | 573.000   |
|   |   | 100DB016                                                                                                           |   |                  | -nt- |   | 583.000   |
|   |   | 100VICTORIA005                                                                                                     |   |                  | -nt- |   | 660.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 60 X 120 CM</b>                                                                                      |   |                  |      |   |           |
|   |   | 60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/                                                                           |   |                  | -nt- |   | 546.000   |
|   |   | 60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-                                                                         |   |                  | -nt- |   | 667.000   |
|   |   | 60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-                                                                         |   |                  | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | <b>GẠCH KÍNH</b>                                                                                                   |   |                  |      |   |           |
|   |   | Gạch kính trắng- 19*19*9.5 cm                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 279.000   |
|   |   | <b>NGÓI XI MĂNG</b>                                                                                                |   |                  |      |   |           |
|   |   | Ngói lợp lớn 1 màu                                                                                                 |   |                  | -nt- |   | 19.000    |
|   |   | Ngói lợp lớn 2 màu                                                                                                 |   |                  | -nt- |   | 21.000    |
|   |   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 30.000    |
|   |   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 32.000    |
|   |   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu                                      |   | TCVN 6065:1995   | -nt- |   | 46.000    |
|   |   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu                                      |   |                  | -nt- |   | 51.000    |
|   |   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu                                           |   |                  | -nt- |   | 54.000    |
|   |   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu                                           |   |                  | -nt- |   | 55.000    |
|   |   | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu |   |                  | -nt- |   | 220.000   |
|   |   | <b>CHẤT CHỐNG THÂM, KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON</b>                                                                  |   | TCVN 7899-1:2008 |      |   |           |
|   |   | Keo dán gạch ốp tường (5kg)                                                                                        |   |                  | -nt- |   | 60.000    |
|   |   | Keo dán gạch ốp tường (25kg)                                                                                       |   |                  | -nt- |   | 258.000   |
|   |   | Keo dán gạch lát sàn (5kg)                                                                                         |   |                  | -nt- |   | 50.000    |
|   |   | Keo dán gạch lát sàn (25kg)                                                                                        |   |                  | -nt- |   | 217.000   |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 33.000    |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 143.000   |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 39.000    |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 168.000   |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 46.000    |
|   |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   |                  | -nt- |   | 209.000   |
|   |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   | 7899-3:2008      | -nt- |   | 22.000    |
|   |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt- |   | 95.000    |
|   |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   |                  | -nt- |   | 26.000    |
|   |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt- |   | 112.000   |
|   |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   |                  | -nt- |   | 31.000    |
|   |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt- |   | 139.000   |
|   |   | <b>NGOI TRẮNG MEN</b>                                                                                              |   |                  |      |   |           |
|   |   | Ngói lợp lớn                                                                                                       |   |                  | -nt- |   | 25.000    |

| 1  | 2 | 3                                                       | 4                | 5                | 6                                                                                      | 7       | 8       |
|----|---|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15 |   | Ngói rìa                                                |                  | TCVN 9133:2011   | -nt-                                                                                   |         | 38.000  |
|    |   | Ngói cuối rìa                                           |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 63.000  |
|    |   | Ngói nóc có gờ                                          |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 36.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối nóc trái                                   |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 64.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối nóc phải                                   |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 64.000  |
|    |   | Ngói chạc ba                                            |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 86.000  |
|    |   | <b>Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas</b> |                  | TCVN 7899-1:2008 | <b>Cty CP Khải Minh An</b>                                                             |         |         |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp        | d/bao            |                  | 36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668                                                   |         | 145.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp      | -                |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)                                       |         | 240.000 |
|    |   | Mosaic)                                                 |                  |                  | -nt-                                                                                   |         | 185.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp        | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 260.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp      | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 330.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp        | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 405.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg          | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 345.000 |
|    |   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg      | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 17.000  |
|    |   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg       | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 225.000 |
|    |   | Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC         | -                |                  | -nt-                                                                                   |         | 210.000 |
|    |   | Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC        | -                |                  |                                                                                        |         |         |
| 16 |   | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                             |                  | TCVN 6477:2016   | <b>Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà</b>                                                  |         |         |
|    |   | Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể       | d/m <sup>2</sup> |                  | 499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng            | 276.000 | 295.000 |
|    |   | (500x500x60)mm, M600                                    |                  |                  | Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279                                              | 255.000 | 273.000 |
|    |   | Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600             | d/m <sup>2</sup> |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang) | 255.000 |         |
|    |   | Gạch vuông (250x250x60)mm, M600                         | d/m <sup>2</sup> |                  |                                                                                        | 255.000 | 273.000 |
|    |   | Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600                         | d/m <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013   | <b>Công TY TNHH Đào Gia Thịnh</b>                                                      |         |         |
|    |   | <b>Gạch Terrazzo</b>                                    |                  |                  | Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam                        |         | 7.000   |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi                          | d/viên           |                  | Tel: 0868074567;0905767877                                                             |         | 8.000   |
|    |   | KT (300x300x30) mm                                      | -                |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                      |         | 13.000  |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ                     | -                |                  |                                                                                        |         | 14.000  |
| 17 |   | KT (300x300x30) mm                                      | -                | TCVN 7744:2013   | <b>Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng</b>                                                  |         |         |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi                          | -                |                  | KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc                                                           |         | 18.000  |
|    |   | KT (400x400x30) mm                                      | -                |                  | Tel: 0236,3841,777; 0936241989                                                         |         | 15.000  |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ                     | -                |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                      |         | 7.000   |
|    |   | KT (400x400x30) mm                                      | -                |                  |                                                                                        |         | 13.100  |
|    |   | <b>Ngói Secoin</b>                                      |                  |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | Ngói phẳng kiểu pháp                                    | d/viên           |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | (345x406x12)mm                                          | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | Ngói sóng tròn                                          | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | (422x334x8)mm                                           | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | Gạch Terrazzo -màu ghi                                  | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | (300x300x30)mm                                          | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | Gạch Terrazzo- màu ghi                                  | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   | (400x400x30)mm                                          | -                |                  |                                                                                        |         |         |
|    |   |                                                         | -                |                  |                                                                                        |         |         |

| 1  | 2 | 3                                                                           | 4                | 5                | 6                                                                                                         | 7       | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    |   | Gạch Síp 6-màu ghi<br>(225x112.5x60)                                        | -                |                  | -nt-                                                                                                      |         | 3.000   |
|    |   | Gạch Síp 1- màu ghi<br>(200x100x60)                                         | -                |                  | -nt-                                                                                                      |         | 2.400   |
| 18 |   | <b>GẠCH ÓP LÁT</b>                                                          |                  | TCVN 6883 : 2001 | <b>Công ty Cổ phần Khải Minh An</b>                                                                       |         |         |
|    |   | ĐÁ GRANITE                                                                  |                  |                  | Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP.<br>Đà Nẵng                                                      |         |         |
|    |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm<br>dày 2cm                  | đ/m <sup>2</sup> |                  | Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng                                                                       | 628.000 | 628.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 -<br>30x60cm dày 2cm            | -                |                  | Tel: 0236.6286900<br>Hotline : 0932.00.47.49                                                              | 355.000 | 355.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm<br>dày 2cm                 | -                |                  | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT<br>- Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang).<br>Không bao gồm Pallet | 535.000 | 535.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm<br>dày 3cm                   | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 588.000 | 588.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm<br>dày 5cm                 | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 835.000 | 835.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 -<br>60x60cm dày 2cm                | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 575.000 | 575.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 -<br>60x120cm dày 2cm               | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 603.000 | 603.000 |
|    |   | Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm<br>dày 2cm                | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 675.000 | 675.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL<br>#1699 - 5x60cm dày 2cm     | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 332.000 | 332.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL<br>#1067 - 30x60cm dày 2cm    | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 296.000 | 296.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL<br>#1068 - 30x60cm dày 2cm    | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 265.000 | 265.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL<br>#1709 - 30x60cm dày 3cm    | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 405.000 | 405.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL<br>#1710 - 30x60cm dày 5cm    | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 567.000 | 567.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL<br>#1711 - 60x60cm dày 2cm  | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 304.000 | 304.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL<br>#1712 - 60x120cm dày 2cm | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 332.000 | 332.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL<br>#1714 - 15x60cm dày 2cm   | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 379.000 | 379.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649<br>- 5x60cm dày 2cm       | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 447.000 | 447.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130<br>- 30x60cm dày 2cm      | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 376.000 | 376.000 |
|    |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713<br>- 30x60cm dày 2cm      | -                |                  | -nt-                                                                                                      | 416.000 | 416.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                      | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm     | - |   | -nt- | 384.000   | 384.000   |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm    | - |   | -nt- | 769.000   | 769.000   |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm  | - |   | -nt- | 384.000   | 384.000   |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm | - |   | -nt- | 409.000   | 409.000   |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm   | - |   | -nt- | 508.000   | 508.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm              | - |   | -nt- | 488.000   | 488.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm             | - |   | -nt- | 424.000   | 424.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm             | - |   | -nt- | 461.000   | 461.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm             | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm             | - |   | -nt- | 545.000   | 545.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm           | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm          | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm           | - |   | -nt- | 515.000   | 515.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm                  | - |   | -nt- | 485.000   | 485.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm                  | - |   | -nt- | 544.000   | 544.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm                 | - |   | -nt- | 732.000   | 732.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm                 | - |   | -nt- | 1.089.000 | 1.089.000 |
|   |   | Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm                 | - |   | -nt- | 637.000   | 637.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm               | - |   | -nt- | 953.000   | 953.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm              | - |   | -nt- | 997.000   | 997.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm               | - |   | -nt- | 661.000   | 661.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm            | - |   | -nt- | 689.000   | 689.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm            | - |   | -nt- | 548.000   | 548.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                              | 4 | 5 | 6    | 7       | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|---------|
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm                                   | - |   | -nt- | 565.000 | 565.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm                                    | - |   | -nt- | 595.000 | 595.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm                                   | - |   | -nt- | 875.000 | 875.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm                                    | - |   | -nt- | 515.000 | 515.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm                                 | - |   | -nt- | 745.000 | 745.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm                                | - |   | -nt- | 819.000 | 819.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm                                 | - |   | -nt- | 689.000 | 689.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm                                     | - |   | -nt- | 169.000 | 169.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm                                    | - |   | -nt- | 384.000 | 384.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm                                   | - |   | -nt- | 455.000 | 455.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 369.000 | 369.000 |
|   |   | Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm               | - |   | -nt- | 351.000 | 351.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm        | - |   | -nt- | 264.000 | 264.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm | - |   | -nt- | 441.000 | 441.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm            | - |   | -nt- | 443.000 | 443.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm          | - |   | -nt- | 476.000 | 476.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm        | - |   | -nt- | 300.000 | 300.000 |
|   |   | Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm                | - |   | -nt- | 101.000 | 101.000 |
|   |   | ĐÁ HOA                                                                                         | - |   | -nt- |         |         |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm                                        | - |   | -nt- | 221.000 | 221.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm                                        | - |   | -nt- | 184.000 | 184.000 |

| 1 | 2 | 3                                                         | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm     | - |   | -nt- | 221.000   | 221.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm   | - |   | -nt- | 332.000   | 332.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 515.000   | 515.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm | - |   | -nt- | 289.000   | 289.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRM #148 - 30x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 409.000   | 409.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 348.000   | 348.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm    | - |   | -nt- | 393.000   | 393.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm   | - |   | -nt- | 1.040.000 | 1.040.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm  | - |   | -nt- | 431.000   | 431.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày           | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm      | - |   | -nt- | 163.000   | 163.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm       | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm        | - |   | -nt- | 221.000   | 221.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm        | - |   | -nt- | 176.000   | 176.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm        | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm        | - |   | -nt- | 191.000   | 191.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm        | - |   | -nt- | 397.000   | 397.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm     | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm    | - |   | -nt- | 216.000   | 216.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm     | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm    | - |   | -nt- | 231.000   | 231.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm      | - |   | -nt- | 308.000   | 308.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm  | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm  | - |   | -nt- | 287.000   | 287.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                    | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm                               | - |   | -nt- | 449.000   | 449.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm                                | - |   | -nt- | 299.000   | 299.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm                                | - |   | -nt- | 203.000   | 203.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm                                | - |   | -nt- | 215.000   | 215.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm                                 | - |   | -nt- | 207.000   | 207.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm                                | - |   | -nt- | 323.000   | 323.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm                          | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm                          | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm                           | - |   | -nt- | 184.000   | 184.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm                          | - |   | -nt- | 292.000   | 292.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm                          | - |   | -nt- | 381.000   | 381.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm                            | - |   | -nt- | 409.000   | 409.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm                            | - |   | -nt- | 431.000   | 431.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm                             | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm                            | - |   | -nt- | 1.120.000 | 1.120.000 |
|   |   | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm         | - |   | -nt- | 176.000   | 176.000   |
|   |   | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm           | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm   | - |   | -nt- | 261.000   | 261.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm       | - |   | -nt- | 252.000   | 252.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm           | - |   | -nt- | 256.000   | 256.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm | - |   | -nt- | 504.000   | 504.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm    | - |   | -nt- | 283.000   | 283.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm | - |   | -nt- | 557.000   | 557.000   |



| 1 | 2 | 3                                                                                  | 4 | 5 | 6    | 7       | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|---------|
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm | - |   | -nt- | 489.000 | 489.000 |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm                 | - |   | -nt- | 47.000  | 47.000  |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm               | - |   | -nt- | 45.000  | 45.000  |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm             | - |   | -nt- | 47.000  | 47.000  |
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm              | - |   | -nt- | 760.000 | 760.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm            | - |   | -nt- | 788.000 | 788.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm        | - |   | -nt- | 917.000 | 917.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm              | - |   | -nt- | 704.000 | 704.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm            | - |   | -nt- | 788.000 | 788.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm        | - |   | -nt- | 917.000 | 917.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp               | - |   | -nt- | 453.000 | 453.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp             | - |   | -nt- | 517.000 | 517.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp         | - |   | -nt- | 671.000 | 671.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy               | - |   | -nt- | 417.000 | 417.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy             | - |   | -nt- | 476.000 | 476.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy         | - |   | -nt- | 847.000 | 847.000 |
|   |   | ĐÁ PHIÊN                                                                           | - |   | -nt- |         |         |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm                            | - |   | -nt- | 87.000  | 87.000  |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm                           | - |   | -nt- | 101.000 | 101.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm                        | - |   | -nt- | 191.000 | 191.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm                           | - |   | -nt- | 197.000 | 197.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm                          | - |   | -nt- | 415.000 | 415.000 |
|   |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm       | - |   | -nt- | 207.000 | 207.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                       | 4                | 5            | 6                                                                                                           | 7       | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 172.000 | 172.000 |
|    |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm                                            | -                |              | -nt-                                                                                                        | 215.000 | 215.000 |
|    |   | Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm                                                                 | -                |              | -nt-                                                                                                        | 33.000  | 33.000  |
|    |   | Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm                                                                | -                |              | -nt-                                                                                                        | 28.000  | 28.000  |
|    |   | Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm                                                          | -                |              | -nt-                                                                                                        | 56.000  | 56.000  |
|    |   | ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH )                                                                                                                | -                |              | -nt-                                                                                                        |         |         |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm                                                                              | -                |              | -nt-                                                                                                        | 359.000 | 359.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm                                                                             | -                |              | -nt-                                                                                                        | 304.000 | 304.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm                                                                             | -                |              | -nt-                                                                                                        | 339.000 | 339.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm                                                                             | -                |              | -nt-                                                                                                        | 421.000 | 421.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm                                                                            | -                |              | -nt-                                                                                                        | 819.000 | 819.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm                                                                             | -                |              | -nt-                                                                                                        | 397.000 | 397.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm                                                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 351.000 | 351.000 |
| 19 |   | <b>Gạch Terazo</b>                                                                                                                      |                  |              | <b>Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM</b>                                                                      |         |         |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> |              | Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang,TP Đà Nẵng                                    |         | 82.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm                                                                            | -                |              | Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)                                                                                 |         | 89.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm                                                                                         | -                |              | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                           |         | 85.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm                                                                            | -                |              |                                                                                                             |         | 91.000  |
| 20 |   | <b>Gạch gốm ốp lát ép bán khô</b>                                                                                                       |                  |              | <b>Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home</b>                                                           |         |         |
|    |   | <b>Nhóm B1a 600x600mm</b>                                                                                                               |                  | QCVN 16:2019 |                                                                                                             |         |         |
|    |   | VY1-M66001, VY1-M66002....<br>VY2-M66001, .....<br>VY1-P66001, VY2-P66002,.....<br>SMM-66001,SMM-66002....<br>SKM-66001, SKM-66002..... |                  |              | Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú,<br>Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, |         | 205.000 |
|    |   | <b>Nhóm B1a 300x600mm</b>                                                                                                               |                  |              | Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên)                                                                      |         |         |
|    |   | VY1-M36001, VY1-M36002....                                                                                                              |                  |              | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                           |         |         |

| 1 | 2 | 3                                                                                   | 4 | 5                 | 6                                                                     | 7 | 8       |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | VY2-M36001, .....                                                                   |   |                   | GTGT)                                                                 |   |         |
|   |   | VY1-P36001, VY2-P36002,....                                                         |   |                   |                                                                       |   | 205.000 |
|   |   | SMM-36001,SMM-36002....                                                             |   |                   | -nt-                                                                  |   |         |
|   |   | SKM-36001, SKM-36002....                                                            |   |                   |                                                                       |   |         |
|   |   | <b>Nhóm B1a 800x800mm</b>                                                           |   |                   |                                                                       |   |         |
|   |   | VY1-M88001, VY1-M88002....                                                          |   |                   |                                                                       |   |         |
|   |   | VY2-M8001, .....                                                                    |   |                   | -nt-                                                                  |   | 327.000 |
|   |   | VY1-P88001, VY2-P88002,....                                                         |   |                   |                                                                       |   |         |
|   |   | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                         |   |                   | <b>Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest</b>                                |   |         |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x600x30(mm), Mác gạch M400 |   |                   | ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng<br>Tel: 077.467.5555 |   | 231.481 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x30(mm), Mác gạch M400 |   |                   | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                               |   | 203.704 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x25(mm), Mác gạch M400 |   |                   | -nt-                                                                  |   | 194.444 |
|   |   | Gạch ZicZac bê tông tính năng cao, KT 220x110x100(mm), Mác gạch M400                |   |                   | -nt-                                                                  |   | 185.185 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 400x400x30(mm), Mác gạch M400                    |   | TCVN 6476:1999    | -nt-                                                                  |   | 166.667 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 270x270x60(mm), Mác gạch M400                    |   |                   | -nt-                                                                  |   | 259.259 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x250x60(mm), Mác gạch M400      |   |                   | -nt-                                                                  |   | 259.259 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x125x60(mm), Mác gạch M400      |   |                   | -nt-                                                                  |   | 263.889 |
|   |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 125x125x60(mm), Mác gạch M400      |   |                   | -nt-                                                                  |   | 305.556 |
|   |   | <b>Bó vỉa bê tông đúc sẵn</b>                                                       |   |                   |                                                                       |   |         |
|   |   | * Bó vỉa đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nối tiếp xúc                                    |   |                   | -nt-                                                                  |   |         |
|   |   | Kích thước 1000x300x125 (mm)                                                        |   | TCVN 10797:2015   | -nt-                                                                  |   | 78.704  |
|   |   | Kích thước 1000x300x145 (mm)                                                        |   |                   | -nt-                                                                  |   | 83.333  |
|   |   | Kích thước 1000x300x150 (mm)                                                        |   |                   | -nt-                                                                  |   | 87.963  |
|   |   | * Bó vỉa đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nối tiếp xúc                      |   |                   | -nt-                                                                  |   |         |
|   |   | Kích thước 1000x300x125 (mm)                                                        |   | TCVN 10797:2015   | -nt-                                                                  |   | 138.889 |
|   |   | Kích thước 1000x300x145 (mm)                                                        |   |                   | -nt-                                                                  |   | 148.148 |
|   |   | Kích thước 1000x300x150 (mm)                                                        |   |                   | -nt-                                                                  |   | 152.778 |
|   |   | Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao                               |   |                   | -nt-                                                                  |   |         |
|   |   | Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN                             |   |                   | -nt-                                                                  |   | 537.037 |
|   |   | Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng 400KN                            |   | TCVN 10333-3:2016 | -nt-                                                                  |   | 814.815 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                                                                    | 4                | 5                              | 6                                                            | 7 | 8       |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|---|---------|
|    |   | Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng 250KN                                                                                                                             |                  |                                | -nt-                                                         |   | 564.815 |
| 21 |   | <b>Gạch gốm ốp lát ép bán khô</b>                                                                                                                                                    |                  | QCVN 16:2019<br>ISO 13006:2018 | <b>Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera</b>                          |   |         |
|    |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN , CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 300*300</b>                                                                                   |                  |                                | ĐC: KCN. Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai |   |         |
|    |   | G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541<br>G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638,<br>G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248                                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                | ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078                             |   | 188.453 |
|    |   | G38025 ; G38028 ;G 38029 ; G38048 ; G38041                                                                                                                                           | -                |                                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                      |   | 188.453 |
|    |   | G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ;<br>G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND,<br>G38930ND ; G38931ND ; G38932ND,<br>G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND<br>;G 38732ND ; G38733ND | -                |                                | -nt-                                                         |   | 199.346 |
|    |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                                           |                  |                                |                                                              |   |         |
|    |   | G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548,<br>G63425 ;G 63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,<br>G68521 ; G68525 ;G 68528 ; G68529 ;<br>G68548,                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                         |   | 270.153 |
|    |   | G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228<br>G63229                                                                                                                                    | -                |                                | -nt-                                                         |   | 270.153 |
|    |   | G68025 ;G68028 ; G68029 ; G68048                                                                                                                                                     | -                |                                | -nt-                                                         |   | 270.153 |
|    |   | G63522, G63228ND ; G63229ND                                                                                                                                                          | -                |                                | -nt-                                                         |   | 281.046 |
|    |   | G68522                                                                                                                                                                               | -                |                                |                                                              |   | 281.046 |
|    |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 600*1200</b>                                                                                       |                  |                                |                                                              |   |         |
|    |   | G63528DD ;G 63529DD ;<br>G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD                                                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                         |   | 444.444 |
|    |   | G68528DD ; G68529DD ;<br>G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD                                                                                                                              | -                |                                | -nt-                                                         |   | 444.444 |
|    |   | G12528JDD ; G12529JDD                                                                                                                                                                | -                |                                | -nt-                                                         |   | 498.911 |
|    |   | <b>HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THUỐT 300*300, 400*400, 600*600, 800*800</b>                                                                                        | -                |                                |                                                              |   |         |
|    |   | G39034 ;G 39041                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                         |   | 161.220 |
|    |   | G49001 ; G49005 ; G49034                                                                                                                                                             | -                |                                | -nt-                                                         |   | 183.007 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                | 4                | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------|---|---------|
|   |   | G63007 ; G63015 ; G63034                                                                                                                                                                                         | -                |   | -nt- |   | 237.473 |
|   |   | G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034                                                                                                                                                                                | -                |   | -nt- |   | 237.473 |
|   |   | G88004 ; G88005 ; G88034                                                                                                                                                                                         | -                |   | -nt- |   | 291.939 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH LẮNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                                                                                   |                  |   |      |   |         |
|   |   | G63055 ; G63056                                                                                                                                                                                                  | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 237.473 |
|   |   | G63035                                                                                                                                                                                                           | -                |   | -nt- |   | 248.366 |
|   |   | G63913 ; G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937, G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928                                                                                                                               | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G63911 ; G 63919, G63939, G68911, G68919, G68939                                                                                                                                                                 | -                |   | -nt- |   | 291.939 |
|   |   | G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ; G 68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S                                                                                                                                       | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN- KÍCH THUỐT 600*148</b>                                                                                                                                                   |                  |   |      |   |         |
|   |   | GC600*148-921 ; 923                                                                                                                                                                                              | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 302.832 |
|   |   | GC900*150-926 ; 927                                                                                                                                                                                              | -                |   | -nt- |   | 389.978 |
|   |   | GC200*1200-921 ; 923                                                                                                                                                                                             | -                |   | -nt- |   | 400.871 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800</b>                                                                                                                      |                  |   |      |   |         |
|   |   | G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769, G6373M2 ; G6374M2 ; G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062 ; G63065 ; G63068, G63845 ; G63848 ; G63849                                                                    | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 , G6873M2 ; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2, G68818 ; G68819, G68MXBL ; G68MXGA ; G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849 | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G68088 ; G68089                                                                                                                                                                                                  | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G88088 ; G88089                                                                                                                                                                                                  | -                |   | -nt- |   | 302.832 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN TILES - KÍCH THUỐT 800*800, 900*900,</b>                                                                                                                                    |                  |   |      |   |         |
|   |   | G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829                                                                                                                                                                        | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 313.725 |
|   |   | G98022, G98305 ; G98308, G98T15 ; G98T18, G98MXBL ; G98MXGA ; G98MXGR                                                                                                                                            | -                |   | -nt- |   | 389.978 |

| 1 | 2                               | 3                                                                                                                                                                | 4                 | 5 | 6                                                 | 7 | 8         |
|---|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---|---------------------------------------------------|---|-----------|
|   |                                 | G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ; G12809, G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ; GP12848 ; GP12849                                                              | -                 |   | -nt-                                              |   | 389.978   |
|   |                                 | <b>GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH THUỐT 600*600, 800*800</b>                                                             |                   |   |                                                   |   |           |
|   |                                 | P67039G, P67615N, P67542N ; P67543N, P67702N, P67202N ; 67208N                                                                                                   | d/m <sup>2</sup>  |   | -nt-                                              |   | 291.939   |
|   |                                 | P67665G                                                                                                                                                          | -                 |   | -nt-                                              |   | 248.366   |
|   |                                 | P67625N                                                                                                                                                          | -                 |   | -nt-                                              |   | 259.259   |
|   |                                 | P67675G                                                                                                                                                          | -                 |   | -nt-                                              |   | 281.046   |
|   |                                 | P87625N, P87542N ; P87543N,                                                                                                                                      | -                 |   | -nt-                                              |   | 324.619   |
|   |                                 | P87615N                                                                                                                                                          | -                 |   | -nt-                                              |   | 335.512   |
|   |                                 | P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N                                                                                                                              |                   |   | -nt-                                              |   | 346.405   |
|   |                                 | P87703N, P87763N, P87663N                                                                                                                                        |                   |   | -nt-                                              |   | 357.298   |
|   |                                 | <b>GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                                                   |                   |   |                                                   |   |           |
|   |                                 | GP68039                                                                                                                                                          | d/m <sup>2</sup>  |   | -nt-                                              |   | 281.046   |
|   |                                 | GP63945, GP68945                                                                                                                                                 | -                 |   | -nt-                                              |   | 237.473   |
|   |                                 | GP63055 ; GP63056, GP63845 ; GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G), GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G) | -                 |   | -nt-                                              |   | 204.793   |
|   |                                 | GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ; GP68068                                                                                                                   | -                 |   |                                                   |   | 204.793   |
|   |                                 | <b>GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800, 900*900, 600*1200</b>                                          |                   |   | -nt-                                              |   |           |
|   |                                 | GP63035, GP63085                                                                                                                                                 | d/m <sup>2</sup>  |   | -nt-                                              |   | 248.366   |
|   |                                 | GP68035, GP68085                                                                                                                                                 | -                 |   | -nt-                                              |   | 248.366   |
|   |                                 | GP88035, GP88022, GP88805                                                                                                                                        | -                 |   | -nt-                                              |   | 357.298   |
|   |                                 | GP98035, GP98022, GP98805,                                                                                                                                       | -                 |   | -nt-                                              |   | 411.765   |
|   |                                 | GP12035, GP12022, GP12805,                                                                                                                                       | -                 |   | -nt-                                              |   | 411.765   |
| V | <b>GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...</b> |                                                                                                                                                                  |                   |   |                                                   |   |           |
|   |                                 | Gỗ nhóm 4 xẻ hộp                                                                                                                                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) |   | 5.182.000 |
|   |                                 | Gỗ nhóm 4 xẻ ván                                                                                                                                                 | -                 |   |                                                   |   | 5.609.000 |
|   |                                 | Gỗ coffa, đà chống                                                                                                                                               | -                 |   | -nt-                                              |   | 2.300.000 |
|   |                                 | Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp                                                                                                                                               | -                 |   | -nt-                                              |   | 4.027.000 |
|   |                                 | Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván                                                                                                                                               | -                 |   | -nt-                                              |   | 4.200.000 |
|   |                                 | Giấy dán Đài Loan                                                                                                                                                | d/5m <sup>2</sup> |   | -nt-                                              |   | 76.000    |

| 1         | 2                   | 3                                                                                                                                                                                                  | 4                | 5                | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7 | 8         |
|-----------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|           |                     | Giấy dán Trung Quốc                                                                                                                                                                                | -                |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   | 43.000    |
|           |                     | Giấy Decal dán kính                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   | 34.000    |
|           |                     | Giấy Decal dán gỗ                                                                                                                                                                                  | -                |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   | 15.000    |
| <b>VI</b> | <b>CÁC LOẠI CỬA</b> |                                                                                                                                                                                                    |                  |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |           |
| <b>1</b>  |                     | <b>Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa</b>                                                                                                                                                            |                  | TCVN 9366-2:2012 | <b>Công ty TNHH MTV SXTM và<br/>DV HƯƠNG ĐÀO</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |   |           |
|           |                     | Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | đ/m <sup>2</sup> |                  | Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 3.091.000 |
|           |                     | Cửa sổ 3 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b>   | -                |                  | Tel: 0236,39991662; 0905201181                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 3.091.000 |
|           |                     | Cửa sổ 4 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | -                |                  | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế<br>GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.091.000 |
|           |                     | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(0,9m*2,2m*1,4 mm)</b> | -                |                  | <b>Áp dụng đối với kính 8 mm</b><br>- Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối<br>với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2 |   | 3.909.000 |
|           |                     | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*2,2m*2,0mm)</b>  | -                |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 3.909.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                  | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(3,0m*2,2m*2,0mm)</b>  | - |   | -nt- |   | 3.909.000 |
|   |   | Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.455.000 |
|   |   | Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.455.000 |
|   |   | Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.455.000 |
|   |   | Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,0m*1,4m*1,2 mm)</b>  | - |   | -nt- |   | 3.455.000 |
|   |   | Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(0,8 m*1,2m*1,2 mm)</b>  | - |   | -nt- |   | 3.455.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.182.000 |
|   |   | Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.182.000 |
|   |   | Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.182.000 |
|   |   | Vách kính cô định không chia ô khung nhôm<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm<br><b>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>                    | - |   | -nt- |   | 2.000.000 |
|   |   | Vách kính cô định có chia ô khung nhôm<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm<br><b>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>                       | - |   | -nt- |   | 2.182.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*2,2m*1,4 mm)</b> | - |   | -nt- |   | 3.364.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                   | 4    | 5                | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)</b> | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 3.364.000 |
| 2 |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite</b>                                                                                                                                       |      |                  | <b>Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO</b>                                                 |   |           |
|   |   | Kiểu PC1xx 800* 2200                                                                                                                                                                | đ/bộ |                  | Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam                |   | 5.500.000 |
|   |   | Kiểu PC1xx 900* 2200                                                                                                                                                                | -    |                  | Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317                                                  |   | 5.990.000 |
|   |   | Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200                                                                                                                                                         | -    |                  | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT, đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh |   | 5.700.000 |
|   |   | Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220                                                                                                                                                         | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 6.190.000 |
|   |   | Kiểu PC4xx 800* 2220                                                                                                                                                                | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 5.950.000 |
|   |   | Kiểu PC4xx 900* 2220                                                                                                                                                                | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 6.450.000 |
|   |   | Kiểu PC001Kx 800* 2220                                                                                                                                                              | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 6.050.000 |
|   |   | Kiểu PC001Kx 900* 2220                                                                                                                                                              | -    |                  | -nt-                                                                              |   | 6.550.000 |
| 3 |   | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                        |      | TCVN 9366-2:2012 | <b>Công ty CP Việt - Séc</b>                                                      |   |           |
|   |   | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)</b>                                                           |      |                  | TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng                                       |   |           |
|   |   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                         | đ/m2 |                  | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh  |   | 2.099.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ    | -    |                  | (Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)                                                  |   | 2.489.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới             | -    |   | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 300.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 400.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 420.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000<br>- Kính 5mm mờ: 70.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 300.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 500.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 700.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2 |   | 3.159.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                     | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.943.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                         | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.871.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới            | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 4.083.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.582.000 |
|   |   | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim loại ROTO/CU).</b>                                                  |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                      | đ/m2 |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.444.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                        | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm            | -    |   | -nt- |   | 4.030.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động                                    | -    |   | -nt- |   | 4.357.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                             | -    |   | -nt- |   | 5.360.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                                 | -    |   | -nt- |   | 5.707.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động | -    |   | -nt- |   | 6.073.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm            | -    |   | -nt- |   | 4.463.000 |
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                                           |      |   |      |   |           |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b>                             |      |   |      |   |           |
|   |   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG</b>                                                                                                                                     |      |   |      |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT: 1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                            | d/m2 |   |      |   | 2.717.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                           | 4 | 5 | 6                                                                                                                                                                       | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             | - |   | Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm:<br>- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm                                                                                      |   | 4.239.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                | - |   | - Kính 6.38mm film sữa: 100.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 120.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000                                                        |   | 4.715.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             | - |   | - Kính 10.38mm trắng: 350.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 200.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 400.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 |   | 5.410.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                   | - |   | -Kính hộp CI 28mm ( CL8+12+CL8mm): ( khổ kính lớn): 4.000.000<br>- Kính hộp CI 24mm ( CL6+12+CL6mm): 1.320.000                                                          |   | 5.049.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                 | - |   | -Kính hộp CI 22mm ( CL5+12+CL5mm): 1.200.000                                                                                                                            |   | 4.868.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                    | - |   | -nt-                                                                                                                                                                    |   | 6.107.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                | - |   | -nt-                                                                                                                                                                    |   | 4.626.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | - |   | -nt-                                                                                                                                                                    |   | 3.713.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | - |   | -nt-                                                                                                                                                                    |   | 3.498.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                             | 4  | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 4 cánh xếp trượt ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             |    |   | -nt- |   | 5.598.000 |
|   |   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT ( QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)</b>                                                                                      |    |   |      |   |           |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT: cao dưới 1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             | -  |   | -nt- |   | 6.271.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ               |    |   | -nt- |   | 5.680.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ               |    |   | -nt- |   | 5.476.000 |
|   |   | Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ |    |   | -nt- |   | 6.363.000 |
| 3 |   | <b>Cửa gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                                        |    |   |      |   |           |
|   |   | <b>Gỗ Xoan Đào</b>                                                                                                                                            |    |   |      |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                           | m2 |   | -nt- |   | 3.645.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                         | md |   | -nt- |   | 493.000   |
|   |   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                         | md |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm                                                                                                                | md |   | -nt- |   | 122.000   |
|   |   | <b>Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên</b>                                                                                                                      |    |   |      |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                           | m2 |   | -nt- |   | 3.777.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                            | md |   | -nt- |   | 507.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                        | md   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 955.000   |
|   |   | Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm                                                                                                                                                                                                                        | md   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 128.000   |
|   |   | <b>Gỗ walnut tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |      |   |                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 4.155.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | md   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 557.000   |
|   |   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | md   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 1.050.000 |
|   |   | Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm                                                                                                                                                                                                                                       | md   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 140.000   |
|   |   | <b>Cửa gỗ Chống cháy</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |      |   |                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |
|   |   | Cửa gỗ chống cháy 60 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.  | m2   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 5.787.000 |
|   |   | Cửa gỗ chống cháy 120 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện. | m2   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                             |   | 6.291.000 |
| 4 |   | <b>Cửa di thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)</b>                                                                                                                      |      |   | <b>Công ty TNHH Đại Trung Dương</b><br>Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.<br>Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN<br>ĐT: 0905505068 |   |           |
|   |   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |   |                                                                                                                                                                                                                                  |   | 1.574.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục                                                                                                                                                        | -    |   | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                 |   | 2.369.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.                                                                                                                                             | -    |   | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 200.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 300.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 320.000                                                                                         |   | 2.957.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                           | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                    | -    |   | - Kính 8.38mm trắng: 320.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000<br>- Kính 5mm mờ: 60.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 250.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 450.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 650.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2 |   | 2.904.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                    | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                             |   | 3.062.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |   | (Giá bán từ ngày 01/02/2023)                                                                                                                                                                                                                                                |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                            | đ/m2 |   | Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 200.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 300.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 320.000                                                                                                                                    |   | 2.446.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                 | -    |   | - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000<br>- Kính 5mm mờ: 60.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 250.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 450.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 650.000                                                                                                         |   | 3.784.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                            | -    |   | - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2                                                                                                                                                                                                        |   | 4.222.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                         | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.883.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                               | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.556.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                             | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.421.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                              | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 5.500.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                   | -    |   | -nt- |   | 4.120.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                    | -    |   | -nt- |   | 3.316.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                           | -    |   | -nt- |   | 3.125.000 |
|   |   | <b>Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).</b> |      |   |      |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                              | đ/m2 |   | -nt- |   | 1.606.000 |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng U âm tường<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                         | -    |   | -nt- |   | 1.910.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn ( KT:2200x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP ( Thái Lan)                                                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 5.727.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh bản lề sàn ( KT:1000x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP ( Thái Lan)                                                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 6.199.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4    | 5 | 6    | 7 | 8           |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-------------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ Kinlong                                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 5.291.000   |
|   |   | Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65( KT:4000x3300mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                                                         | -    |   | -nt- |   | 3.754.000   |
|   |   | Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:                                                                                                           | đ/bộ |   | -nt- |   | 179.505.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |   | -nt- |   |             |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                      | đ/m2 |   | -nt- |   | 2.106.000   |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                           | -    |   | -nt- |   | 3.257.000   |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                      | -    |   | -nt- |   | 3.635.000   |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 4.204.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                 | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                     | -    |   | -nt- |   | 3.962.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                   | -    |   | -nt- |   | 3.844.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                      |      |   | -nt- |   | 4.735.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                      | -    |   | -nt- |   | 3.546.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                  | -    |   | -nt- |   | 2.855.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                  | -    |   | -nt- |   | 2.690.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp</b> |      |   |      |   |           |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                          | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.813.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                       | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                  | - |   | -nt- |   | 4.198.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                  | - |   | -nt- |   | 5.294.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                             | - |   | -nt- |   | 4.813.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                   | - |   | -nt- |   | 5.360.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                 | - |   | -nt- |   | 4.636.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.               | - |   | -nt- |   | 5.038.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ. | - |   | -nt- |   | 4.618.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4    | 5 | 6                            | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                   | -    |   | -nt-                         |   | 4.534.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |   | (Giá bán từ ngày 01/02/2023) |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |   | -nt-                         |   | 2.106.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                    | -    |   | -nt-                         |   | 3.257.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                               | -    |   | -nt-                         |   | 3.635.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                            | -    |   | -nt-                         |   | 4.204.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình dày 2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                                         | -    |   | -nt-                         |   | 3.962.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                                | -    |   | -nt-                         |   | 3.844.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                      | -    |   | -nt-                         |   | 4.735.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                | -    |   | -nt-                         |   | 3.546.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                         | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                               | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.855.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.690.000 |
|   |   | Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 5.362.000 |
| 5 |   | <b>CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW</b>                                                                                                                                                    |      |   | <b>CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA HÀO</b>                                                                                                                  |   |           |
|   |   | Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện    | đ/m2 |   | ĐC: 21 Đa Mạn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN                                                                                                           |   | 3.682.000 |
|   |   | Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | -    |   | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                     |   | 3.545.000 |
|   |   | Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | -    |   | Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2 |   | 3.273.000 |
|   |   | Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.182.000 |
|   |   | Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.182.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                         | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | - |   | -nt- |   | 3.127.000 |
|   |   | Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | - |   | -nt- |   | 3.500.000 |
|   |   | Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.955.000 |
|   |   | Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 3.136.000 |
|   |   | Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.864.000 |
|   |   | Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.818.000 |
|   |   | Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.773.000 |
|   |   | Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện                                                    | - |   | -nt- |   | 2.000.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                           | 4    | 5 | 6                                                                                                                         | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Vách mặt dựng<br>Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm,<br>khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ<br>65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm<br>lắp đặt hoàn thiện | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.682.000 |
| 6 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SÓ</b>                                                                                                                                                       |      |   | <b>Công ty TNHH Nhôm Nam Sung</b>                                                                                         |   |           |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng<br/>hệ NS-55</b>                                                                                                             |      |   | Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2,<br>KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình<br>Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức<br>Hòa, Tỉnh Long An |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | đ/m2 |   | ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768                                                                                         |   | 2.764.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | '- Giá áp dụng đối với kính độ dày<br>8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm<br>200.000đ/m2.                                      |   | 3.183.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                   | -    |   | '- Giá đến công trình chưa bao gồm<br>V.A.T                                                                               |   | 2.985.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng<br/>hệ NS-55</b>                                                                                                             |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.359.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.778.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng<br/>hệ NS-55,</b>                                                                                                            |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.971.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.390.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.181.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng<br/>hệ NS-55</b>                                                                                                             |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.560.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.979.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                                                                                                                 |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.963.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.382.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.173.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                                                                                                                 |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.558.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 2.977.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                                                                                                                 |      |   |                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                           | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.169.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.588.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                      |   | 3.379.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                                                                                                                 |      |   |                                                                                                                           |   |           |



| 1 | 2 | 3                                                                                | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.769.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.189.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.387.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 4.011.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.598.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.978.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.398.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.611.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.030.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 2.821.000 |
|   |   | <b>- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                    |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.815.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.234.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.025.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.407.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.826.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 2.617.000 |
|   |   | <b>- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                 |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 1.999.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.418.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.614.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.033.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 2.824.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.203.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.622.000 |
|   |   | <b>- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b> |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.974.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.394.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.184.000 |
|   |   | <b>- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b> |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.176.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                              | 4    | 5                | 6                                                 | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|---------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.596.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.386.000 |
|   |   | <b>Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b> |      |                  |                                                   |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                              | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.376.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.999.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.586.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m</b>       |      |                  |                                                   |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                              | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.886.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 4.305.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 4.096.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-50</b>                                             |      |                  |                                                   |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                              | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.578.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.997.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 3.788.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m</b>       |      |                  |                                                   |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                              | -    |                  | -nt-                                              |   | 4.194.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 4.613.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                      | -    |                  | -nt-                                              |   | 4.404.000 |
| 7 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ</b>                                                          |      | TCVN 9366-2:2012 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD &amp; ĐT QUANG NGUYỄN</b> |   |           |
|   |   | Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC                                       | đ/m2 |                  | Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.   |   | 2.964.000 |
|   |   | Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                       | -    |                  | Tel: 0236.3634666                                 |   | 2.520.000 |
|   |   | Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                       | -    |                  | Fax: 0236.3630887                                 |   | 2.280.000 |
|   |   | Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                      | -    |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) |   | 2.040.000 |
|   |   | vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                    | -    |                  | Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000         |   | 1.140.000 |
| 8 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ</b>                                                          |      |                  | <b>Công ty TNHH MTV Điều Phong</b>                |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4 | 5                | 6                                                                                             | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp DP window:</b><br>- Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng.<br>- Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương.<br>- Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện. |   | TCVN 9366-2:2021 | 'Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng |   |           |
|   |   | <b>Vách kính cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |                  | Địa chỉ văn phòng: 90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng      |   | 2.224.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |                  | SĐT: 02363623214; 0905396239                                                                  |   | 3.009.600 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở quay, mở hất:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |                  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                             |   | 3.518.200 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.184.300 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.059.800 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 3.947.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 3.433.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.                                                                                                                                                                                                                                                      |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 3.276.900 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |                  | -nt-                                                                                          |   | 3.603.200 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                          | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                          |   |   | -nt- |   | 3.439.500 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                         |   |   | -nt- |   | 3.157.600 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                        |   |   | -nt- |   | 3.120.900 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm                                                                                         |   |   | -nt- |   | 2.860.800 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          |   |   | -nt- |   | 3.835.600 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.                                                                                                                         |   |   | -nt- |   | 3.721.500 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          |   |   | -nt- |   | 3.383.100 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   | -nt- |   | 3.344.500 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   | -nt- |   | 3.550.900 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                                                                                                                     |   |   | -nt- |   | 3.716.100 |
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp DP window:</b><br>- <b>Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành)</b> sơn bột tĩnh điện màu thông dụng.<br>- Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương.<br>- Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện. |   |   |      |   |           |
|   |   | <b>Vách kính cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   | -nt- |   | 1.917.960 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 2.205.654 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   | -nt- |   | 2.595.456 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 2.984.774 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở quay, mở hất:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   | -nt- |   | 3.034.070 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 3.489.181 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   | -nt- |   | 3.600.352 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 4.140.405 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   | -nt- |   | 3.493.226 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 4.017.210 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                    | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 2mm                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.215.575 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 3.697.911 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày 2.0mm                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.803.124 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 3.223.593 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2<br/>cánh cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày<br>2.0mm. |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.486.877 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 2.859.909 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm.                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.107.373 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 3.573.479 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.966.199 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                            |   |   | -nt- |   | 3.411.129 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm.                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.723.090 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 3.131.554 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày 1.4mm.                                        |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.691.440 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       |   |   | -nt- |   | 3.095.156 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                 | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm                                                                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 2.467.132 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 2.837.202 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 3.307.793 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.803.962 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.                                                                                                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 3.209.393 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.690.802 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 2.917.560 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.355.194 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 2.884.272 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.316.913 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |   |   | -nt- |   | 3.062.270 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |   |   | -nt- |   | 3.521.611 |

| 1          | 2                    | 3                                                                                                                                                                                                                 | 4       | 5                              | 6                                          | 7 | 8         |
|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
|            |                      | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |         |                                | -nt-                                       |   |           |
|            |                      | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                 |         |                                | -nt-                                       |   | 3.204.737 |
|            |                      | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                    |         |                                | -nt-                                       |   | 3.685.448 |
| <b>VII</b> | <b>SƠN, BỘT TRÉT</b> |                                                                                                                                                                                                                   |         |                                |                                            |   |           |
| 1          |                      | <b>Sơn dân dụng Joton</b>                                                                                                                                                                                         |         |                                | <b>C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206</b>       |   |           |
|            |                      | Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)                                                                                                                                                                             | d/bao   |                                | Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh          |   | 426.000   |
|            |                      | Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)                                                                                                                                                                               | -       |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 315.000   |
|            |                      | Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)                                                                                                                                                                          | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022              |   | 333.000   |
|            |                      | Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)                                                                                                                                                                         | -       |                                | -nt-                                       |   | 90.000    |
|            |                      | Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)                                                                                                                                                                         | d/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.130.000 |
|            |                      | Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)                                                                                                                                                                           | -       |                                | -nt-                                       |   | 2.394.000 |
|            |                      | Sơn nội thất                                                                                                                                                                                                      |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA®                                                                                                                                                                      | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.084.000 |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)                                                                                                                                                                      | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 2.168.000 |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)                                                                                                                                                                           | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.493.000 |
|            |                      | Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD                                                                                                                                                                                | -       |                                | -nt-                                       |   | 894.000   |
|            |                      | Sơn nội thất kinh tế JONY® INT (18lít/thùng)                                                                                                                                                                      | -       |                                |                                            |   | 1.036.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                                                    |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT                                                                                                                                                                           | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.705.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)                                                                                                                                                                     | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 1.447.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H                                                                                                                                                                                | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.788.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT                                                                                                                                                                                  | -       |                                | -nt-                                       |   | 3.243.000 |
|            |                      | Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)                                                                                                                                                                  | -       |                                | -nt-                                       |   | 3.121.000 |
|            |                      | <b>Sơn công nghiệp Joton</b>                                                                                                                                                                                      |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)                                                                                                                                                                      | d/kg    |                                | -nt-                                       |   | 171.000   |
|            |                      | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH                                                                                                                                                                          | -       |                                | -nt-                                       |   | 282.000   |
|            |                      | Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT                                                                                                                                                                              | -       |                                | -nt-                                       |   | 162.000   |
|            |                      | Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)                                                                                                                                          | -       |                                | -nt-                                       |   | 364.000   |
|            |                      | Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)                                                                                                                                   | -       |                                | -nt-                                       |   | 319.000   |
|            |                      | Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05 lít/lon)                                                                                                                                                                     | d/lít   |                                | -nt-                                       |   | 109.000   |
| 2          |                      | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123</b>                                                                                                                                                       |         |                                | <b>Cty TNHH XD &amp; QC Phương Tuấn</b>    |   |           |
| *          |                      | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                                                                                                                                                                                       | d/tấm   |                                | 72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên       |   |           |
|            |                      | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                                                                                                                                                                | -       |                                | Tel: 057 3829057                           |   | 1.006.000 |
|            |                      | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                                                                                                                                                                | -       |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 1.507.000 |
|            |                      | - Tấm sóng đầu ( 700 x 3 10 x 3)mm                                                                                                                                                                                | -       |                                | -nt-                                       |   | 350.000   |



| 1 | 2 | 3                                                                                                | 4     | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|------|---|-----------|
| * |   | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                                                                      | đ/tấm |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                                               | -     |   | -nt- |   | 1.728.000 |
|   |   | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                                               | -     |   | -nt- |   | 2.473.000 |
|   |   | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                                                | -     |   | -nt- |   | 564.000   |
| * |   | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                           | đ/cột |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                           | -     |   | -nt- |   | 1.330.000 |
|   |   | - Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                       | -     |   | -nt- |   | 1.839.000 |
|   |   | - Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                           | -     |   | -nt- |   | 1.622.000 |
|   |   | - Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm                                                                | -     |   | -nt- |   | 1.499.000 |
| * |   | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                           | đ/hộp |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                              | -     |   | -nt- |   | 274.000   |
|   |   | - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                          | -     |   | -nt- |   | 371.000   |
|   |   | - Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                              | -     |   | -nt- |   | 486.000   |
|   |   | - Bản đệm 70x300x5mm                                                                             | -     |   | -nt- |   | 59.000    |
| * |   | <b>Mắt phản quang</b>                                                                            | đ/cái |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 3)mm                                                    | -     |   | -nt- |   | 14.000    |
| * |   | <b>Bu lông</b>                                                                                   | đ/bộ  |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                        | -     |   | -nt- |   | 8.000     |
|   |   | - Bu lông M16 x 45 đầu dù                                                                        | -     |   | -nt- |   | 14.000    |
|   |   | - Bulong M 20 x 180 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt- |   | 26.000    |
|   |   | - Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt- |   | 31.000    |
|   |   | - Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt- |   | 35.000    |
| * |   | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-</b>                                              | đ/kg  |   | -nt- |   | 44.000    |
| * |   | <b>Nhà thép tiền chế phương tuần</b>                                                             | đ/kg  |   | -nt- |   | 36.000    |
| * |   | <b>Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT</b>                                              | đ/cái |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm +                                                    | -     |   | -nt- |   | 510.000   |
|   |   | - Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm +                                                    | -     |   | -nt- |   | 810.000   |
|   |   | - Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                  | -     |   | -nt- |   | 761.000   |
|   |   | - Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                  | -     |   | -nt- |   | 1.240.000 |
|   |   | - Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm                             | -     |   | -nt- |   | 1.923.000 |
|   |   | - Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | -     |   | -nt- |   | 2.635.000 |
| * |   | <b>Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản</b> | đ/md  |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm                                                                            | -     |   | -nt- |   | 155.000   |
|   |   | - Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm                                                                            | -     |   | -nt- |   | 175.000   |
|   |   | - Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm                                                                           | -     |   | -nt- |   | 236.000   |
| * |   | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                        |       |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Gương cầu lồi loại D800mm                                                                      | -     |   | -nt- |   | 5.609.000 |
|   |   | - Gương cầu lồi loại D1000mm                                                                     | -     |   | -nt- |   | 7.009.000 |
| * |   | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/</b>                                                  |       |   | -nt- |   |           |
|   |   | - Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao                                                       | đ/kg  |   | -nt- |   | 25.000    |
|   |   | - Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                           | -     |   | -nt- |   | 77.000    |
|   |   | - Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                       | -     |   | -nt- |   | 24.000    |

| 1 | 2 | 3                                                         | 4       | 5 | 6                                         | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------|---------|---|-------------------------------------------|---|-----------|
| 3 |   | <b>Sơn INFOR</b>                                          |         |   | <b>Công ty CP INFOR Việt Nam</b>          |   |           |
|   |   | <b>Các loại sơn INFOR</b>                                 |         |   | Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội        |   |           |
|   |   | <b>Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"</b>                     |         |   | CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN   |   |           |
|   |   | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)                  | đ/bao   |   | Tel: (024) 6290 4999; 0989249078          |   | 335.000   |
|   |   | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)     | -       |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) |   | 441.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương                                  |         |   | -nt-                                      |   |           |
|   |   | Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 2.649.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)                       | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 751.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)            | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 3.051.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)               | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 918.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)           | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 1.027.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)      | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 2.095.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)         | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 605.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)          | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 3.345.000 |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)             | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 978.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 215.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)         | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 1.122.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)        | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 246.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)      | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 2.176.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)         | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 604.000   |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)      | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 2.046.000 |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)       | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 609.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)            | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 1.571.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)               | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 475.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)                        | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 624.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)                        | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 218.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)                | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 1.095.000 |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)                | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 307.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)         | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 1.178.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)          | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 340.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)          | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 1.309.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)           | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 405.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)      | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 1.958.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)         | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 589.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng) | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 3.089.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)    | đ/lon   |   | -nt-                                      |   | 823.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)          | đ/thùng |   | -nt-                                      |   | 2.098.000 |

QCVN 16:2019  
TCVN 8652:2020

| 1 | 2 | 3                                                                         | 4       | 5                              | 6                                         | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)                             | đ/lon   |                                | -nt-                                      |   | 616.000   |
| 4 |   | <b>Sơn Nippon</b>                                                         |         |                                | <b>CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM</b> |   |           |
| * |   | <b>BỘT BẢ</b>                                                             |         |                                | VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN           |   |           |
|   |   | Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)                              | đ/bao   |                                | Tel: 0236.3888.383; 0989079407            |   | 406.000   |
|   |   | Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)                   | đ/bao   |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) |   | 505.000   |
| * |   | <b>SƠN LÓT</b>                                                            |         |                                |                                           |   |           |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)               | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 3.954.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 ( gốc dầu ) (20 lít)    | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 4.758.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)       | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 2.900.000 |
| * |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                                     |         |                                |                                           |   |           |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)                        | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                      |   | 2.446.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)                          | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 6.413.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)                                   | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 4.168.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 2.525.000 |
|   |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                                       | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   |           |
| * |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng ( không mùi ) (05 lít)           |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                           |   | 1.908.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)                         | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 4.306.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)                | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 3.007.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít) | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 2.696.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)                                       | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 1.828.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)                       | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 1.173.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)                                       | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 835.000   |
| * |   | <b>SƠN CHỐNG THẤM</b>                                                     |         |                                |                                           |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)                                          | đ/thùng |                                | -nt-                                      |   | 3.603.000 |
| * |   | Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)                                          |         |                                |                                           |   | 3.666.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>SƠN CÔNG NGHIỆP</b>                                                           | đ/thùng |   | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.190.000 |
|   |   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)                                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 326.000   |
|   |   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.121.000 |
|   |   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.457.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)                                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.761.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)                                   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.987.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)                               | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.229.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)                            | đ/thùng |   | -nt- |   | 456.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)                                      | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.072.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)                                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.165.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)                                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 898.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)                                        | đ/thùng |   | -nt- |   | 985.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)                            | đ/thùng |   | -nt- |   | 985.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)                             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn Texkote (18 lít)                                                             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.604.000 |
|   |   | <b>SƠN NIPPON DỰ ÁN</b>                                                          |         |   |      |   |           |
|   |   | MATEX LIGHT (18L)                                                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 721.000   |
|   |   | SUPER EASY WASH ( 17 L )                                                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.190.000 |
|   |   | SUPERBOND (18 L )                                                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.960.000 |
|   |   | WEATHERBOND (18 L )                                                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.380.000 |
|   |   | WEATHERBOND FLEX (18 L )                                                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.520.000 |

| 1 | 2 | 3                                                  | 4       | 5                              | 6                                                          | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | WEATHERBOND FLEX SEALER                            | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                       |   | 1.071.000 |
|   |   | DAN UNI 18L                                        | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 2.395.000 |
|   |   | WEATHERGARD PLASTER (40 KG)                        | đ/bao   |                                | -nt-                                                       |   | 290.000   |
|   |   | WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)                       | đ/bao   |                                | -nt-                                                       |   | 252.000   |
|   |   | WEATHERBOND SEALER 18L                             | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 1.071.000 |
|   |   | INTERIOR PLASTER ( 40 KG)                          | đ/bao   |                                | -nt-                                                       |   | 242.000   |
|   |   | INTERIOR SKIMCOAT ( 40 KG)                         | đ/bao   |                                | -nt-                                                       |   | 202.000   |
|   |   | INTERIOR SEALER 18L                                | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 658.000   |
| 4 |   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ<br/>ĐẠI VIỆT</b> |         |                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ<br/>DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT</b>         |   |           |
|   |   | <b>Sơn JAPPONT</b>                                 |         |                                | KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý,<br>quận Liên Chiểu, Đà Nẵng |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>               |         |                                | Tel: 0916.334.358 -<br>0989.973.765 - 0963.487.700         |   |           |
|   |   | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)            | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                 |   | 580.000   |
|   |   | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)            | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 223.000   |
|   |   | Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)        | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 893.000   |
|   |   | Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)        | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 325.000   |
|   |   | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)        | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 938.000   |
|   |   | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)         | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 341.000   |
|   |   | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 1.672.000 |
|   |   | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 467.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)           | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 2.329.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)           | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 735.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)           | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 165.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg )    | đ/thùng |                                | -nt-                                                       |   | 2.748.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)      | đ/lon   |                                | -nt-                                                       |   | 885.000   |

| 1 | 2 | 3                                                      | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)          | đ/lon   |                                | -nt- |   | 192.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                 |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg )            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg )             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 485.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 132.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT ( 20 kg )          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.663.000 |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg )            | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 857.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 186.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg )      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.141.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)        | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.012.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 218.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT( 22 kg )   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.032.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg )     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 375.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)    | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 1.431.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg )   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 526.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.847.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg ) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 629.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                             |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT( 20 kg)                 | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |      |   | 2.066.000 |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)                   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 612.000   |
|   |   | <b>BỘT BẢ</b>                                          |         |                                |      |   |           |
|   |   | Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)                          | đ/bao   |                                | -nt- |   | 278.000   |
|   |   | Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)                        | đ/bao   |                                | -nt- |   | 368.000   |

| 1 | 2 | 3                                             | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | <b>Sơn HIKA</b>                               |         |                                |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>          |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg )        | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 580.000   |
|   |   | Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)          | đ/lon   |                                | -nt- |   | 180.000   |
|   |   | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 895.000   |
|   |   | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 253.000   |
|   |   | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)    | đ/thùng |                                | -nt- |   | 937.000   |
|   |   | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg )     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 265.000   |
|   |   | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.672.000 |
|   |   | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)    | đ/lon   |                                | -nt- |   | 466.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg )       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.328.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)         | đ/lon   |                                | -nt- |   | 734.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)         | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 165.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.747.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg )    | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 192.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>        |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 23 kg )     | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 6 kg)       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 485.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)       | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 132.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.663.000 |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)    | đ/lon   |                                | -nt- |   | 857.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)    | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 186.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg) | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.141.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                  | 4       | 5 | 6                                                    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|---------|---|------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)                       | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 1.012.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)                       | đ/hộp   |   | -nt-                                                 |   | 217.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                            |         |   |                                                      |   |           |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)                    | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 1.113.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)                    | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 240.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)                     | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 1.431.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)                   | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 525.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)   | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 1.716.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)  | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 632.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)                   | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 1.847.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)                  | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 628.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)  | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 2.216.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg) | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 755.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                                         |         |   |                                                      |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)                                  | đ/thùng |   | -nt-                                                 |   | 2.065.000 |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)                                   | đ/lon   |   | -nt-                                                 |   | 612.000   |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)                                   | đ/hộp   |   | -nt-                                                 |   | 185.000   |
|   |   | <b>BỘT BẢ</b>                                                      |         |   |                                                      |   |           |
|   |   | Bột bả nội thất HIKA(40kg)                                         | đ/bao   |   | -nt-                                                 |   | 277.000   |
|   |   | Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)                                      | đ/bao   |   | -nt-                                                 |   | 367.000   |
| 6 |   | <b>Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam</b>                               |         |   | <b>Công ty CP TDD Việt Nam</b>                       |   |           |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)                    | đ/lon   |   | 526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |   | 320.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)                     | đ/lon   |   | Tel: 028. 37175885                                   |   | 1.310.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)                    | đ/thùng |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)            |   | 3.690.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                        | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)                 | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 280.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)                 | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.140.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)                | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.210.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 270.000   |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.060.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.960.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)                      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 670.000   |
|   |   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)                     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.900.000 |
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)                                | đ/lon   |                                | -nt- |   | 140.000   |
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)                                | đ/lon   |                                | -nt- |   | 630.000   |
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)                               | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.100.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)                       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 97.000    |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 440.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.409.000 |
|   |   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                         | đ/lon   |                                | -nt- |   | 300.000   |
|   |   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                        | đ/thùng |                                | -nt- |   | 950.000   |
|   |   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)                      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 495.000   |
|   |   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)                     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.515.000 |
|   |   | Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)                                 | đ/bao   |                                | -nt- |   | 209.000   |
|   |   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)                               | đ/lon   |                                | -nt- |   | 178.000   |
|   |   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)                                | đ/thùng |                                | -nt- |   | 565.000   |
|   |   | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 973.000   |
|   |   | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon) | đ/thùng |                                | -nt- |   | 4.864.000 |
|   |   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 4.745.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4       | 5              | 6                                                              | 7    | 8          |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------------------------------------------------------|------|------------|
|   |   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)     | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 23.727.000 |
|   |   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)  | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 1.709.000  |
|   |   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon) | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 8.545.000  |
| 7 |   | <b>Sơn - Công ty CP V-MARK</b>                                           |         |                | <b>Công ty CP V-MARK</b>                                       |      |            |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)                              | đ/kg    |                | 57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM               |      | 33.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)                               | đ/kg    |                | Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139                           |      | 35.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark                                    | đ/kg    |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                     |      | 34.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark                                     | đ/kg    |                | -nt-                                                           |      | 35.000     |
|   |   | Hạt phản quang                                                           | đ/kg    |                | -nt-                                                           |      | 25.000     |
|   |   | Sơn lót                                                                  | đ/kg    |                | -nt-                                                           |      | 91.000     |
| 5 |   | <b>SON SUZUMAX</b>                                                       |         |                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX</b>                                 |      |            |
|   |   | Sơn nội thất kinh tế ( 24kg/thùng )                                      | đ/thùng |                | Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng |      | 746.000    |
|   |   | Sơn nội thất kinh tế ( 6kg/thùng )                                       | đ/lon   |                | Tel : 0962 29 22 77                                            |      | 257.000    |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp ( 24kg/ thùng )                                 | đ/thùng |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                     |      | 1.118.000  |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng )                                   | đ/lon   |                | Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020                                  |      | 369.000    |
|   |   | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 24kg/thùng)                              | đ/thùng | QCVN 16:2019   |                                                                |      | 1.474.000  |
|   |   | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 6kg/thùng)                               | đ/lon   | TCVN 8652:2020 |                                                                | -nt- | 475.000    |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 20kg/thùng)                               | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 3.127.000  |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 5.3kg/thùng)                              | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 909.000    |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 1.1kg/thùng)                              | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 239.000    |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 20kg/thùng )                          | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 4.471.000  |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 5.5kg/thùng )                         | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 1.359.000  |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 1.2kg/thùng )                         | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 325.000    |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 21kg/thùng )                               | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 1.991.000  |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 5.7thùng )                                 | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 635.000    |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 24kg/thùng )                                | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 2.286.000  |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 6kg/thùng )                                 | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 681.000    |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 1.2kg/thùng )                               | đ/lon   |                |                                                                |      | 193.000    |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng )                             | đ/thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                           |      | 4.383.000  |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng )                             | đ/lon   | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                           |      | 1.225.000  |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng )                            | đ/lon   |                | -nt-                                                           |      | 295.000    |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng )                         | đ/thùng |                | -nt-                                                           |      | 5.202.000  |

| 1 | 2 | 3                                                          | 4       | 5                              | 6                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng )          | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                         |   | 1.639.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 1.2 kg/thùng )        | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 412.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 21kg/thùng )                   | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.193.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 5.7kg/thùng )                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 691.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 1lit/thùng )                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 168.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo ( 21kg/thùng ) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.064.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng )   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 926.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng )     | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.572.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới ( 5.7/thùng )     | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.063.000 |
|   |   | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 18lit/thùng)               | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.742.000 |
|   |   | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 5lit/thùng)                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 826.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 18lit/thùng )                         | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 4.165.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 5lit/thùng )                          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.182.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 1lit/thùng )                          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 293.000   |
|   |   | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)             | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.260.000 |
|   |   | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 665.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 24kg/thùng )            | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                         |   | 3.157.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 6kg/thùng )             | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 922.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 1.2kg/thùng )           | đ/lít   |                                | -nt-                                                                                         |   | 237.000   |
| 8 |   | <b>Sơn MAXKO</b>                                           |         |                                | <b>Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM</b>                                                               |   |           |
|   |   | <b>Sơn nội thất</b>                                        |         |                                | Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội<br>Tel: 0913808099 |   |           |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)       | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                   |   | 306.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.532.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.770.000 |
|   |   | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.017.000 |
|   |   | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.129.000 |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 659.000   |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.232.000 |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)             | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 295.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 935.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                | 4       | 5                              | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)        | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 641.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 2.114.000 |
|   |   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                            |         |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 344.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 1.718.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)       | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 4.426.000 |
|   |   | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 1.173.000 |
|   |   | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)           | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 3.423.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 746.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)               | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 2.415.000 |
|   |   | Sơn chống thấm                                                   | -       |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 857.000   |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 2.804.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)                         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 1.289.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 3.551.000 |
|   |   | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 569.000   |
|   |   | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 1.828.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01 (5L)           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 826.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01                | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 2.396.000 |
|   |   | Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)                                | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 355.000   |
|   |   | Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)                              | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 410.000   |
| 9 |   | <b>Sơn TOA</b>                                                   |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | <b>Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam</b><br>Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:<br>Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5<br>364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh<br>- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:<br>Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp<br>A. P. Tân Đông Hiệp<br>(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   |           |
|   |   | <b>SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT</b>                                       |         |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)                                | Đ/Thùng |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)                                   | Đ/Lon   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)                                  | Đ/Thùng |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)                                     | Đ/Lon   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)                                        | Đ/Thùng |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)                                           | Đ/Lon   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)                                  | Đ/Thùng |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)                                     | Đ/Lon   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)                               | Đ/Thùng |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)                                  | Đ/Lon   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                 | 4       | 5                              | 6                                                                                                                                                                                           | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)     | Đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 4.385.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)        | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.332.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)               | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 4.175.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.268.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)      | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.582.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)         | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 795.000   |
|    |   | TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)           | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.721.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)              | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 859.000   |
|    |   | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)          | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.081.000 |
|    |   | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)             | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 685.000   |
|    |   | <b>SƠN NƯỚC NỘI THẤT</b>                          |         |                                |                                                                                                                                                                                             |   |           |
|    |   | SuperShield DuraClean (3.7L/lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.238.000 |
|    |   | SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 361.000   |
|    |   | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)     | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.174.000 |
|    |   | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)     | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 343.000   |
|    |   | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)      | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 4.596.000 |
|    |   | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)         | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.654.000 |
|    |   | TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)               | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 4.389.000 |
|    |   | TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.605.000 |
|    |   | TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)                 | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 4.064.000 |
|    |   | TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)                    | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.490.000 |
|    |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)      | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 3.342.000 |
|    |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)         | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 975.000   |
|    |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.635.000 |
|    |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 815.000   |
|    |   | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.564.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 789.000   |
|    |   | TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)                | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 2.138.000 |
|    |   | TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)                   | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 658.000   |
|    |   | Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)            | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 1.557.000 |
|    |   | Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)               | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 480.000   |
|    |   | Homecote Nội Thất (18L/Thùng)                     | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 983.000   |
|    |   | Homecote Nội Thất (4L/Lon)                        | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 303.000   |
|    |   | Nitto Extra (17L/Thùng)                           | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 851.000   |
|    |   | Nitto Extra (4L/Lon)                              | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                                                                                                                        |   | 261.000   |
| 10 |   | <b>Sơn BEGER</b>                                  |         |                                | <b>CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ.</b><br>Trụ sở chính: 100 Đường A4,<br>phường 12, quận Tân Bình, HCM<br>Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái<br>Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng<br>ĐT: 0983899583 |   |           |
|    |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                |                                                                                                                                                                                             |   | 4.182.000 |
|    |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                |                                                                                                                                                                                             |   | 4.091.000 |

| 1 | 2 | 3                                                             | 4       | 5 | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------|---------|---|--------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 3.836.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 3.382.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.386.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.332.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.191.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.950.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 973.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 955.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 905.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 809.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 300.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 278.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 273.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 233.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 3.164.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 3.018.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.827.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.409.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.795.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.705.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.568.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.345.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 773.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 741.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 705.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 596.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 239.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 227.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 205.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt-                                       |   | 182.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.591.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.445.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.400.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 2.073.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.468.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.391.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt-                                       |   | 1.355.000 |

| 1 | 2 | 3                                                              | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lít/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.173.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 650.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 618.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 609.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 536.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lít/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 205.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lít/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 182.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lít/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 177.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lít/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 159.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lít/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.209.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lít/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.155.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.091.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.073.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.227.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.200.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.173.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 527.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 500.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 486.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 614.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 582.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 555.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 486.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.477.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.400.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.323.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)     | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 1.145.000 |

| 1 | 2 | 3                                                            | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.950.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.768.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.614.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.250.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.291.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.227.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base C (9Lit/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.064.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base D (9Lit/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.932.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 986.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 955.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 905.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 832.000   |
|   |   | Beger ONE, Base A (17Lit/thùng)                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.000.000 |
|   |   | Beger ONE, Base B (17Lit/thùng)                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.836.000 |
|   |   | Beger ONE, Base A (8Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 2.036.000 |
|   |   | Beger ONE, Base B (8Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.973.000 |
|   |   | Beger ONE, Base A (3Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 845.000   |
|   |   | Beger ONE, Base B (3Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 814.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.818.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.782.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.545.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.082.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.036.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 991.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 877.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 505.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 473.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 464.000   |



| 1 | 2 | 3                                                            | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 423.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 147.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 145.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 131.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 127.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.727.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.691.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.668.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.645.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.000.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 991.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 955.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 945.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 445.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 432.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 427.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 414.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 368.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 359.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 341.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 286.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 868.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 836.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 795.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 664.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.700.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.636.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.559.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.309.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                              | 4       | 5                              | 6                                                  | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.327.000 |
|    |   | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.073.000 |
|    |   | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 859.000   |
|    |   | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 4.423.000 |
|    |   | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)             | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 945.000   |
| 11 |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                                           |         |                                | <b>Công ty TNHH SX &amp; TM Sơn Gildden</b>        |   |           |
|    |   | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)                                                                          | đ/thùng |                                | ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN |   | 709.000   |
|    |   | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)                                                                        | đ/lon   |                                | Tel: 0913911138 (0902190955)                       |   | 195.000   |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)                                                                        | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)          |   | 1.045.000 |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)                                                                         | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                               |   | 432.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)                                                             | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.236.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)                                                              | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 718.000   |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 18 lít)                                                                | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.136.000 |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 5 lít)                                                                 | đ/lon   |                                |                                                    |   | 862.000   |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 1 lít)                                                                 | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 286.000   |
|    |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                                                         |         |                                |                                                    |   |           |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)                                                            | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.591.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)                                                             | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 668.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)                                                             | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 268.000   |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)                                                              | đ/thùng |                                |                                                    |   | 4.045.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)                                                              | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.205.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)                                                              | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 359.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)                                                                  | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)                                                                  | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)                                                                 | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)                                                                         | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US ( 5 lít)                                                                        | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US ( 1 lít)                                                                        | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)                                                                     | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)                                                                      | đ/lon   |                                |                                                    |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)                                                                      | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)                                                                | đ/thùng |                                |                                                    |   | 1.591.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)                                                                 | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 455.000   |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)                                                                 | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 164.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                       | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof( 18 lít)                 | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.136.000 |
|   |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof( 5 lít)                  | đ/lon   |   | -nt- |   | 688.000   |
|   |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.136.000 |
|   |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 5lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 688.000   |
|   |   | <b>Sơn GILDDEN</b>                                                                      |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                    |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)                          | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)                           | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano                                          | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   |                                                                                         | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)                     | đ/thùng |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                                  |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)                              | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                    |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)                                | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)                          | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)                           | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)                        | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)                         | đ/lon   |   | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít)                    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 316.000   |

 QCVN 16:2019  
TCVN 8652:2020

| 1 | 2 | 3                                                                  | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (18 lít)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.764.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)           | đ/hộp   |   | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (18 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (18 lít)        | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)         | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>SƠN GENRAL</b>                                                  |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)       | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                    | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)          | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)          | đ/hộp   |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball( 18 lít)    | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.764.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)        | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)        | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)      | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>Sơn GILDDEN</b>                                                   |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   |                                                                      |         |   | -nt- |   | 889.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                    | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)           | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>Sơn GRIPENA</b>                                                   |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)           | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)             | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít) | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít) | đ/hộp   |   | -nt- |   | 316.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                  | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (18 lít)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.764.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)           | đ/hộp   |   | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |   | -nt- |   | -         |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (18 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (18 lít)        | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)         | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>SƠN GENRAL</b>                                                  |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)       | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                  | 4       | 5              | 6                                                                                                              | 7 | 8         |
|----|---|--------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)      | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 862.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)        | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 3.000.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)        | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 889.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)        | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                           |   | 316.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball( 18 lít)  | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 3.764.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 5 lít)  | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 1.034.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 1 lít)  | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                           |   | 344.000   |
|    |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |                |                                                                                                                |   |           |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)      | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 1.909.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)      | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 545.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)      | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                           |   | 196.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít) | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 3.109.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít) | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 911.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít) | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                           |   | 322.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)    | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 4.855.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)    | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 1.445.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)    | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                           |   | 431.000   |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)   | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                           |   | 3.218.000 |
|    |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)    | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                           |   | 885.000   |
| 16 |   | <b>Phụ gia sử dụng cho xây dựng</b>                                |         |                | <b>Công ty Cổ phần Bestmix</b>                                                                                 |   |           |
|    |   | <b>Phụ gia hóa học cho bê tông</b>                                 |         | TCVN 8826:2011 | Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương                                                               |   |           |
|    |   | Super R7 - thùng 25 lít                                            | đ/thùng |                | (027) 4365 3990 - 4365 3991                                                                                    |   | 563.000   |
|    |   | <b>Vật liệu chống thấm</b>                                         |         |                | Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P. Thanh Khê Đông - Q. Thanh Khê - TP Đà Nẵng |   |           |
|    |   | BestLatex R114 - thùng 25 lít                                      | đ/thùng |                | (0236) 3715 299 - 3715 399                                                                                     |   | 1.525.000 |



| 1 | 2 | 3                                                      | 4       | 5                                      | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | BestLatex R126 - thùng 25 lít                          | đ/thùng |                                        | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 2.100.000 |
|   |   | BestSeal B12 - thùng 18 kg                             | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.746.000 |
|   |   | BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B                     | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 604.000   |
|   |   | BestSeal AC404 - thùng 25 lít                          | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.000.000 |
|   |   | BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C                   | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 1.984.000 |
|   |   | BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B                       | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 750.000   |
|   |   | BestSeal AC400 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.460.000 |
|   |   | BestSeal AC408 - thùng 20 kg<br>(Xám, trắng, vàng kem) | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.800.000 |
|   |   | BestSeal PU405 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 3.420.000 |
|   |   | BestSeal PU450 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.380.000 |
|   |   | BestSeal PU416 - thùng 20 kg<br>(Xám, trắng, vàng kem) | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.320.000 |
|   |   | BestSeal AC409 - bộ 24 kg                              | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 1.260.000 |
|   |   | BestSeal BP411 - thùng 18 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.044.000 |
|   |   | BestSeal PU412 - thùng 18 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.952.000 |
|   |   | <b>Vữa rót không co</b>                                |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestGrout CE675 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 337.000   |
|   |   | BestGrout CE400 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 233.000   |
|   |   | BestGrout CE600 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 285.000   |
|   |   | <b>Vữa sửa chữa gốc xi măng</b>                        |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestRepair CE300 - bao 25 kg                           | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 750.000   |
|   |   | BestRepair CE500 - bao 25 kg                           | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 1.250.000 |
|   |   | BestRefit C40 - bao 25 kg                              | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 615.000   |
|   |   | <b>Vữa, keo chít gạch</b>                              |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestJoint CE200 - bao 20 kg                            | đ/bao   | TCVN 7899-3:2008/ ISO<br>13007-3: 2004 | -nt-                                       |   | 340.000   |
|   |   | <b>Vữa, keo dán gạch</b>                               |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestTile CE075 - bao 25 kg                             | đ/bao   | TCVN 7899-1:2008/ISO                   | -nt-                                       |   | 207.000   |
|   |   | BestTile CE150 - bao 25 kg                             | đ/bao   | 13007-1:2004                           | -nt-                                       |   | 273.000   |
|   |   | <b>Chất kết dính epoxy</b>                             |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestBond EP751 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 184.000   |
|   |   | BestBond EP752 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 324.000   |
|   |   | BestBond EP750 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 425.000   |
|   |   | BestGrout E100 - bộ 31.5 kg                            | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 2.335.000 |
|   |   | <b>Băng chặn nước PVC</b>                              |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BKN - 90 V150 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 1.654.000 |
|   |   | BKN - 90 V200 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 2.290.000 |
|   |   | BKN - 90 V250 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   |           |
|   |   | BKN - 90 V320 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 3.312.000 |
|   |   | BestWaterbar SV150 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  | TCVN 9407:2014                         | -nt-                                       |   | 2.100.000 |
|   |   | BestWaterbar SV200 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 2.880.000 |
|   |   | BestWaterbar SV250 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 3.500.000 |
|   |   | BestWaterbar SV320 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 4.160.000 |
|   |   | <b>Sơn epoxy</b>                                       |         |                                        |                                            |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                            | 4       | 5              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|----|---|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | BestCoat EP604 - bộ 30 kg                                    | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 6.300.000 |
|    |   | BestCoat EP605 - bộ 25 kg                                    | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 5.100.000 |
|    |   | BestPrimer EP601F - bộ 25 kg                                 | đ/bộ    | TCVN 9014:2011 | -nt-                                                                  |   | 5.000.000 |
|    |   | BestPrimer EP602F - bộ 25 kg                                 | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 5.250.000 |
| 9  |   | <b>SƠN</b>                                                   |         |                | <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế</b>                       |   |           |
|    |   | Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)                      | đ/thùng |                | ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đông Thọ, Thanh Hóa                       |   | 1.836.000 |
|    |   | Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)             | đ/thùng |                | Tel: 0983633906;0333193568                                            |   | 3.482.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)                | đ/thùng |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                            |   | 4.227.000 |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)                    | đ/thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                                  |   | 1.809.100 |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)        | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 3.209.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)                 | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 4.127.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)                    | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 2.591.000 |
|    |   | Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)            | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 4.300.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)    | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 5.064.000 |
| 12 |   | <b>SƠN NIKKOTEX</b>                                          |         |                | <b>Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam</b>                                  |   |           |
|    |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                          |         |                | ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội |   |           |
|    |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)            | đ/thùng |                | Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675                              |   | 760.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)            | đ/lon   |                | (Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |   | 240.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)       | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 995.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)       | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 300.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg) | đ/thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                                  |   | 3.485.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg) | đ/lon   | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 970.000   |
|    |   | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)                        | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 2.685.000 |
|    |   | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)                        | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 775.000   |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)          | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 1.585.000 |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)          | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 470.000   |
|    |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                        |         |                |                                                                       |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)             | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 2.120.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 560.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)            | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 175.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.810.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg) | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 4.850.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)          | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 305.000   |
|   |   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)                                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 2.065.000 |
|   |   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)                                 | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 460.000   |
|   |   | SƠN CHỐNG THẤM                                                   |         |                                | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)               | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 3.080.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)              | đ/lon   |                                | -nt- |   | 820.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)              | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | SƠN NISSIN                                                       |         |                                |      |   |           |
|   |   | SƠN NỘI THẤT                                                     |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)                   | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 790.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)                   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 250.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.045.000 |
|   |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 345.000   |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.685.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.040.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.720.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 775.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE                       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.585.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE                       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 470.000   |
|   |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                   |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.140.000 |

| 1 | 2 | 3                                                              | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)           | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 560.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)          | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 180.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.810.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg) | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)         | đ/thùng |                                | -nt- |   | 4.910.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)         | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)        | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 310.000   |
|   |   | Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)                                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 2.090.000 |
|   |   | Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)                                 | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 440.000   |
|   |   | Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)        | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 400.000   |
|   |   | SƠN CHỐNG THẤM                                                 |         |                                | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.190.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 850.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)            | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 205.000   |
|   |   | SƠN TOGI                                                       |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |      |   |           |
|   |   | SƠN NỘI THẤT                                                   |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)                   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 860.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 275.000   |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.325.000 |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)                             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.043.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)                             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 875.500   |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.950.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.096.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)                       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.797.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)                      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 530.000   |
|   |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                 |         |                                |      |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                                               | 4       | 5                              | 6                                             | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)                              | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                          |   | 2.636.800 |
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)                              | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 690.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)                             | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 195.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)                     | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.180.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)                     | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 805.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)                    | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 205.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)                            | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 5.495.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)                            | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 1.565.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)                           | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 345.000   |
|    |   | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)                                                | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 2.338.100 |
|    |   | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)                                               | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 520.000   |
|    |   | SƠN CHỐNG THẨM                                                                  |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                               |   |           |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)                                | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.490.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)                               | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 930.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)                               | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 216.300   |
| 11 |   | <b>SƠN OEXPO</b>                                                                |         |                                | <b>CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD</b>              |   |           |
|    |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                                  |         |                                | DC: LÔ C 02 -1, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN |   |           |
|    |   | Sơn nước ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Rainkote                             | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Tel: 0901.980.099 - 02363685332               |   | 2.894.000 |
|    |   | Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Super Gold                   | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )    |   | 3.409.000 |
|    |   | Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1                       | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 4.935.000 |
|    |   | Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít)<br>Oexpo Cody Umax X10           | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 4.108.000 |
|    |   | SƠN NỘI THẤT                                                                    |         |                                |                                               |   |           |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít)<br>Oexpo Cody                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 1.647.000 |
|    |   | Sơn trắng (18 Lít)<br>Oexpo Cody Ceiling - White                                | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 1.745.000 |
|    |   | Sơn dễ lau chùi (18 Lít)<br>Oexpo Cody Easywipe                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 2.896.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.866.000 |
| 12 |   | <b>SƠN PAINT68</b>                                                              |         |                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO</b>            |   | Đăng      |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                        | 4       | 5                              | 6                                                                           | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)                                                                                        | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội |   | 1.591.000 |
|   |   | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)                                                                                          | đ/lon   |                                | Tel: 02437855389 - 0981 196 999                                             |   | 497.000   |
|   |   | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng) | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                                   |   | 2.900.000 |
|   |   | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.087.000 |
|   |   | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)                                                                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 2.618.000 |
|   |   | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)                                                                                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 818.000   |
|   |   | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)                                                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 4.682.000 |
|   |   | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)                                                                                      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.463.000 |
|   |   | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)                                                                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 1.027.000 |
|   |   | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)                                                                        | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 321.000   |
|   |   | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8 kg/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 2.682.000 |
|   |   | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)                         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 838.000   |
|   |   | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 3.809.000 |
|   |   | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.190.000 |
|   |   | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)                                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 1.936.000 |
|   |   | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)                                                                    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 605.000   |
|   |   | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8 kg/thùng)                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 3.618.000 |
|   |   | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)                       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.131.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                                       | 4          | 5 | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)                   | đ/thùng    |   | -nt-                                                                              |   | 4.907.000 |
|    |   | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)                      | đ/lon      |   | -nt-                                                                              |   | 1.534.000 |
|    |   | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)   | đ/thùng    |   | -nt-                                                                              |   | 5.082.000 |
|    |   | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)      | đ/lon      |   | -nt-                                                                              |   | 1.814.000 |
|    |   | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng) | đ/thùng    |   | -nt-                                                                              |   | 6.173.000 |
|    |   | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)    | đ/lon      |   | -nt-                                                                              |   | 2.268.000 |
|    |   | <b>Keo, vữa, bột</b>                                                                                                                                    |            |   | <b>CTY CP XD NAM VIỆT ÚC</b>                                                      |   | Niêr      |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108                                                                                                              | đ/bao      |   | <b>CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG</b>                                           |   | 162.500   |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109                                                                                                              | -          |   | Tel: 0973974444                                                                   |   | 131.625   |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080                                                                                                             | -          |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                        |   | 215.000   |
|    |   | Vữa xây gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 107                                                                                                                 | -          |   | -nt-                                                                              |   | 149.200   |
|    |   | Vữa TỔ gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 106                                                                                                                  | -          |   | -nt-                                                                              |   | 149.200   |
|    |   | Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE                                                                                                             | -          |   | -nt-                                                                              |   | 160.000   |
|    |   | Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE                                                                                                            | -          |   | -nt-                                                                              |   | 196.000   |
|    |   | Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD                                                                                                                           | -          |   | -nt-                                                                              |   | 440.700   |
|    |   | Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601                                                                                                                    | -          |   | -nt-                                                                              |   | 204.600   |
|    |   | Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603                                                                                                                  | -          |   | -nt-                                                                              |   | 222.700   |
| 13 |   | <b>SƠN FUJISU</b>                                                                                                                                       |            |   | <b>Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản</b>                                    |   |           |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)                                                                                             | đ/thùng    |   | Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội |   | 869.000   |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)                                                                                           | đ/lon nhựa |   | CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng               |   | 271.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)                                                                                             | đ/thùng    |   | Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596                                                  |   | 1.289.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                     | 4          | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)                         | đ/lon nhựa | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT |   | 369.000   |
|   |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)                              | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.195.000 |
|   |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)                            | đ/lon nhựa |                                | -nt-                                                                  |   | 653.000   |
|   |   | Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)                                   | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 3.776.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)                                 | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.084.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)                              | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.436.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)                            | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.260.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)                  | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.493.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)               | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.580.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)                            | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.269.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)                          | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 658.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)                             | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.785.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)                           | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 796.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)                                 | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.073.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)                             | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.118.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)                        | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.871.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)                        | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)                     | đ/lon nhựa |                                | -nt-                                                                  |   | 335.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)       | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.622.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)       | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 420.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)  | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.713.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt) | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 445.000   |
|   |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)                          | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.344.000 |



| 1  | 2 | 3                                                                    | 4          | 5 | 6    | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|------------|---|------|---|-----------|
|    |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)       | đ/lon      |   | -nt- |   | 1.235.000 |
|    |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)      | đ/lon      |   | -nt- |   | 320.000   |
|    |   | Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)                        | đ/lon      |   | -nt- |   | 515.000   |
| 14 |   | <b>SON JIPI</b>                                                      |            |   |      |   |           |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)             | đ/thùng    |   | -nt- |   | 869.000   |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)           | đ/lon      |   | -nt- |   | 271.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)                | đ/thùng    |   | -nt- |   | 1.289.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)              | đ/lon      |   | -nt- |   | 369.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)       | đ/thùng    |   | -nt- |   | 1.638.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)     | đ/lon      |   | -nt- |   | 496.000   |
|    |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)                | đ/thùng    |   | -nt- |   | 2.195.000 |
|    |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)              | đ/lon      |   | -nt- |   | 653.000   |
|    |   | Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)               | đ/thùng    |   | -nt- |   | 3.776.000 |
|    |   | Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)             | đ/lon      |   | -nt- |   | 1.084.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)               | đ/thùng    |   | -nt- |   | 4.436.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)             | đ/lon      |   | -nt- |   | 1.260.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)    | đ/lon nhựa |   | -nt- |   | 1.493.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt) | đ/lon      |   | -nt- |   | 1.580.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)            | đ/thùng    |   | -nt- |   | 2.269.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)          | đ/lon      |   | -nt- |   | 658.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)              | đ/thùng    |   | -nt- |   | 2.785.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)            | đ/lon      |   | -nt- |   | 796.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)                   | đ/thùng    |   | -nt- |   | 4.073.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)               | đ/lon      |   | -nt- |   | 1.118.000 |

 QCVN 16:2019  
TCVN 8652:2020

| 1  | 2 | 3                                                                                           | 4       | 5                              | 6                                                                          | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)                                | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                       |   | 4.871.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)                                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.445.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)                             | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 335.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.622.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1.2kg/lon nhựa)               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 420.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.713.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 445.000   |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.140.000 |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)                                                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 944.000   |
|    |   | Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)                           | đ/thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.909.000 |
|    |   | Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)                           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.073.000 |
| 15 |   | <b>SƠN NỘI THẤT TERRACO</b>                                                                 |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | <b>Công ty TNHH Terraco Việt Nam</b>                                       |   |           |
|    |   | Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương                     |   | 1.016.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil |   | 302.000   |
|    |   | Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                  | đ/Thùng |                                | Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.                |   | 1.753.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                  | đ/Thùng |                                | Tel: 089.81.82.999                                                         |   | 494.000   |
|    |   | Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT      |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                |                                                                            |   | 1.154.000 |
|    |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT TERRACO</b>                                                               |         |                                |                                                                            |   |           |
|    |   | Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 2.452.000 |
|    |   | Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 724.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.431.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 1.102.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                | 4       | 5                              | 6                                                                 | 7 | 8         |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)                              | đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                              |   | 3.509.000 |
|    |   | Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 1.015.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                                       | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.215.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                                       | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 688.000   |
|    |   | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.701.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 810.000   |
|    |   | Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 4.099.000 |
|    |   | Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 1.280.000 |
|    |   | Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.202.000 |
|    |   | Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 528.000   |
|    |   | Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.838.000 |
|    |   | Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 672.000   |
|    |   | Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.122.000 |
|    |   | Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 528.000   |
|    |   | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 3.667.000 |
|    |   | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                              |   | 1.056.000 |
| 15 |   | <b>SON PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                                          |         |                                | <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sơn Vinano</b>                       |   | niê       |
|    |   | Sơn nội thất STAR - 18 lít                                                                                       | đ/Thùng |                                | Số 24A1, Bộ Tư lệnh Thông Tin, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP HN |   | 525.850   |
|    |   | Sơn nội thất STAR - 05 lít                                                                                       | đ/lon   |                                | Tel: 0243.6816178 - 0888.39.77.99                                 |   | 174.200   |

| 1 | 2 | 3                                                                                        | 4       | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn nội thất cao cấp Z1 - 18 lít                                                         | đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT |   | 744.250   |
|   |   | Sơn nội thất cao cấp Z1 - 05 lít                                                         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 240.500   |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả A4 - 18 lít                                               | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.496.300 |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả A4 - 05 lít                                               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 444.600   |
|   |   | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp X2 - 18 lít                                          | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.397.850 |
|   |   | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp X2 - 05 lít                                          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 683.800   |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng công nghệ MicellNano B3- 18 lít                                   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.663.700 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng công nghệ MicellNano B3 - 05 lít                                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 759.850   |
|   |   | Sơn nội thất siêu trắng trần ZX - 18 lít                                                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.195.350 |
|   |   | Sơn nội thất siêu trắng trần ZX - 05 lít                                                 | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 352.300   |
|   |   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                       |   |           |
|   |   | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Z5 - 18 lít                                             | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.687.400 |
|   |   | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Z5 - 05 lít                                             | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 508.300   |
|   |   | Sơn bóng ngoài trời cao cấp X6 - 18 lít                                                  | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 3.205.150 |
|   |   | Sơn bóng ngoài trời cao cấp X6 - 05 lít                                                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 913.250   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng tự làm sạch công nghệ MicellNano TB07 – 15 lít                  | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.967.250 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng tự làm sạch công nghệ MicellNano TB07 - 05 lít                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 1.014.650 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng tự làm sạch công nghệ MicellNano TB07 – 01 lít                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 220.350   |
|   |   | Sơn chống thấm màu cao cấp ngoài trời công nghệ xúc tác Nano hiệu ứng lá sen K9 - 18 lít | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.096.250 |
|   |   | Sơn chống thấm màu cao cấp ngoài trời công nghệ xúc tác Nano hiệu ứng lá sen K9 - 05 lít | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 615.550   |
|   |   | Sơn chống thấm màu ngoại thất đặc biệt K10 - 18 lít                                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.564.900 |
|   |   | Sơn chống thấm màu ngoại thất đặc biệt K10 - 05 lít                                      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 746.200   |

| 1  | 2 | 3                                                            | 4       | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|----|---|--------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT11A - 18 lít           | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.883.700 |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT11A - 05 lít           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 543.400   |
|    |   | Sơn bóng bảo vệ CLEAR - 05 lít                               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 560.300   |
|    |   | Sơn siêu bóng cao cấp chắn nắng MICELL - 05 lít              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 1.087.450 |
|    |   | Sơn siêu bóng cao cấp chắn nắng MICELL - 01 lít              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 222.950   |
|    |   | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                    |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                       |   |           |
|    |   | Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà ZY - 18 lít          | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.399.450 |
|    |   | Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà ZY - 05 lít          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 393.900   |
|    |   | Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời cao cấp ZK - 18 lít | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.755.650 |
|    |   | Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời cao cấp ZK - 05 lít | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 521.300   |
|    |   | <b>Bột bả Vinano</b>                                         |         |                                |                                                                       |   |           |
|    |   | Bột bả chống thấm nội thất cao cấp WIN - 40kg                | đ/bao   |                                | -nt-                                                                  |   | 286.650   |
|    |   | Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp NET - 40kg              | đ/bao   |                                | -nt-                                                                  |   | 352.950   |
| 16 |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                          |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | <b>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc</b>                          |   | niên      |
|    |   | FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)                              | đ/Thùng |                                | VPDD: 277 Võ An Ninh, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng |   | 855.000   |
|    |   | FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)                        | đ/Thùng |                                | Tel: 0236 3 679 005; 0906.552.052                                     |   | 1.904.000 |
|    |   | FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)                     | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT |   | 1.494.000 |
|    |   | FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)                    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 3.399.000 |
|    |   | FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18                  | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 4.275.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                    | 4       | 5                              | 6                                                                                        | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                            |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FW05 – sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)                           | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.549.000 |
|    |   | FW08 – sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)                             | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 4.377.000 |
|    |   | FW09 – sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 4.944.000 |
|    |   | <b>Sơn lót</b>                                                       |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)                            | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 1.485.000 |
|    |   | FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)                   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.050.000 |
|    |   | FK02 – sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)                | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.755.000 |
|    |   | <b>Sơn chống thấm</b>                                                |         | TCVN 9065:2012                 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FW11B- sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)                | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 3.800.000 |
|    |   | FW11A – sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)              | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.675.000 |
|    |   | <b>Bột bả</b>                                                        |         | TCVN 7239:2014                 |                                                                                          |   |           |
|    |   | Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)                                     | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                     |   | 495.000   |
|    |   | Bột bả nội thất cao cấp (40kg)                                       | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                     |   | 400.000   |
| 17 |   | <b>SƠN NƯỚC HODAPAIN</b>                                             |         |                                | <b>Công ty TNHH Sơn Hoà Bình</b>                                                         |   |           |
|    |   | SƠN PHỦ NỘI THẤT                                                     |         | QCVN 16:2019                   | Địa chỉ: 37/5A Phan Văn Hớn,<br>Phường Tân Thới Nhất, Quận 12,<br>Thành phố Hồ Chí Minh. |   |           |
|    |   | HODAECO INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất kinh tế                    | đ/Thùng |                                | Tel: 1800 588 800 - 120; 033 803<br>2079                                                 |   | 843.000   |
|    |   | HODAMAX INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)   | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn<br>TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế<br>VAT              |   | 1.775.000 |
|    |   | HODALUX INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất cao cấp bóng               | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 3.657.000 |
|    |   | <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                            |         | QCVN 16:2019                   |                                                                                          |   |           |
|    |   | HODAECO EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất kinh tế                  | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 1.490.000 |
|    |   | HODAMAX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 1.963.000 |

| 1    | 2                | 3                                                                  | 4                | 5 | 6                                                    | 7 | 8         |
|------|------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------------------------------------------------|---|-----------|
|      |                  | HODALUX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ        | đ/Thùng          |   | -nt-                                                 |   | 4.345.000 |
|      |                  | HODALUX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất cao cấp bóng (Base P)  | đ/Thùng          |   | -nt-                                                 |   | 4.364.000 |
| VIII | TẮM LỘP CÁC LOẠI |                                                                    |                  |   |                                                      |   |           |
| 1    |                  | <b>Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật</b>                        |                  |   | <b>Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A</b> |   |           |
|      |                  | Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)                          | đ/m <sup>2</sup> |   | 37 Điện Biên Phủ-ĐN                                  |   | 69.000    |
|      |                  | 0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)                                         | -                |   | Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)                    |   | 82.000    |
|      |                  | 0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)                                         | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )           |   | 93.000    |
|      |                  | 0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 96.000    |
|      |                  | 0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 101.000   |
|      |                  | 0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 106.000   |
|      |                  | 0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 114.000   |
|      |                  | 0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 124.000   |
|      |                  | 0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 145.000   |
|      |                  | <b>Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel</b> |                  |   |                                                      |   |           |
|      |                  | 0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 78.000    |
|      |                  | 0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 85.000    |
|      |                  | 0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 90.000    |
|      |                  | 0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 102.000   |
|      |                  | 0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 106.000   |
|      |                  | 0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 114.000   |
|      |                  | 0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 121.000   |
|      |                  | 0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 129.000   |
|      |                  | <b>Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel</b>             |                  |   |                                                      |   |           |
|      |                  | 0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 150.000   |
|      |                  | 0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)                                   | -                |   | -nt-                                                 |   | 162.000   |
| 2    |                  | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>  |                  |   | <b>Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN</b>        |   |           |
|      |                  | 0,30 x 1070mm                                                      | đ/m <sup>2</sup> |   | Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918                  |   | 180.000   |
|      |                  | 0,35 x 1070mm                                                      | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )           |   | 188.000   |
|      |                  | 0,40 x 1070mm                                                      | -                |   | (tôn hợp kim nhôm kẽm)                               |   | 196.000   |
|      |                  | 0,45 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 203.000   |
|      |                  | <b>Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>   |                  |   |                                                      |   |           |
|      |                  |                                                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 186.000   |
|      |                  | 0,35 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 192.000   |
|      |                  | 0,40 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 200.000   |
|      |                  | 0,45 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 207.000   |
|      |                  | <b>Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b> |                  |   |                                                      |   |           |
|      |                  | 0,30 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 182.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4 | 5 | 6                           | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------------------|---|---------|
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 190.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 198.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 205.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 188.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 194.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 202.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 209.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>        |   |   | (tôn mạ kẽm, mạ màu)        |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 177.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 185.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 193.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 200.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>         |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 183.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 189.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 197.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 204.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>       |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 179.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 187.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 195.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 202.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 185.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 191.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 199.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 206.000 |
|   |   | <b>Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |   |   | (tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm) |   |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 360.000 |
|   |   | 0,35 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 370.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 380.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 397.000 |
|   |   | <b>Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 354.000 |
|   |   | 0,35 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 362.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 370.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                                            | - |   | -nt-                        |   | 386.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                     | 4                | 5              | 6                                           | 7       | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|---------|
|   |   | <b>Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |                  |                |                                             |         |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                         | -                |                | -nt-                                        |         | 351.000 |
|   |   | 0,35 x 1084mm                                                         | -                |                | -nt-                                        |         | 359.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                                         | -                |                | -nt-                                        |         | 368.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                                         | -                |                | -nt-                                        |         | 383.000 |
|   |   | Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)                              | đ/tấm            |                | -nt-                                        |         | 260.000 |
|   |   | Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)                           | -                |                | -nt-                                        |         | 105.000 |
|   |   | Tấm điểm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)                         | -                |                | -nt-                                        |         | 125.000 |
|   |   | Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)                               | -                |                | -nt-                                        |         | 78.000  |
|   |   | Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)                             | -                |                | -nt-                                        |         | 118.000 |
|   |   | Tấm điểm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)                           | -                |                | -nt-                                        |         | 108.000 |
|   |   | Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)                         | -                |                | -nt-                                        |         | 118.000 |
|   |   | Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)                   | -                |                | -nt-                                        |         | 107.000 |
|   |   | Đinh vít chuyên dụng                                                  | đ/cây            |                | -nt-                                        |         | 1.400   |
|   |   | Băng dính OnduClair Slim                                              | đ/cuộn           |                | -nt-                                        |         | 425.000 |
|   |   | Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3                    | đ/md             |                | -nt-                                        |         | 5.000   |
|   |   | Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)                                       | đ/cây            |                | -nt-                                        |         | 11.000  |
|   |   | Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)                                       | -                |                | -nt-                                        |         | 8.000   |
|   |   | Nẹp chữ H (04m/cây)                                                   | -                |                | -nt-                                        |         | 8.000   |
| 3 |   | <b>Sản phẩm tôn Việt Ý</b>                                            |                  |                | <b>Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long</b> |         |         |
|   |   | <b>Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>                     | đ/m <sup>2</sup> | TCVN 8053:2009 | Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN           |         |         |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm                                           | -                |                | Tel: 04.35840648                            | 69.600  | 70.200  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm                                          | -                |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)   | 76.000  | 76.700  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 82.400  | 83.200  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 86.200  | 87.000  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm                                        | -                |                | -nt-                                        | 92.000  | 92.800  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 95.900  | 96.800  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 101.700 | 102.700 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 104.400 | 105.500 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 109.900 | 111.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm                                        | -                |                | -nt-                                        | 131.700 | 133.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 133.500 | 135.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm                                       | -                |                | -nt-                                        | 163.500 | 165.300 |
|   |   | <b>Tôn sóng Cliplock (G300-G500)</b>                                  |                  | TCVN 8053:2009 |                                             |         |         |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 129.700 | 130.700 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 134.100 | 135.200 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 140.800 | 141.900 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 143.900 | 145.100 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 150.100 | 151.400 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 174.900 | 176.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 177.100 | 178.700 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 211.200 | 213.300 |
|   |   | <b>Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)</b>                                   |                  | TCVN 8053:2009 |                                             |         |         |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm                                          | -                |                | -nt-                                        | 136.600 | 137.700 |

| 1 | 2 | 3                                                                               | 4    | 5 | 6                                                                              | 7       | 8       |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------|------|---|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 141.300 | 142.400 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 148.300 | 149.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 151.600 | 152.800 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 158.100 | 159.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 184.300 | 185.900 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 186.500 | 188.200 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm                                                    | -    |   | -nt-                                                                           | 222.500 | 224.600 |
|   |   | <b>Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý</b>                                    |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | C80x50x50x15                                                                    | đ/m  |   | -nt-                                                                           | 64.400  | 65.700  |
|   |   | C100x50x50x15                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 70.000  | 71.300  |
|   |   | C120x50x50x18                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 78.600  | 80.100  |
|   |   | C150x50x50x18                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 85.600  | 87.200  |
|   |   | C150x65x65x18                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 93.900  | 95.700  |
|   |   | C175x65x65x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 101.900 | 104.000 |
|   |   | C200x65x65x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 108.900 | 111.100 |
|   |   | C250x65x65x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 122.800 | 125.200 |
|   |   | C300x65x65x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 136.700 | 139.400 |
|   |   | Z150x62x68x18                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 93.900  | 95.700  |
|   |   | Z200x62x68x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 108.900 | 111.100 |
|   |   | Z150x72x78x18                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 99.400  | 101.400 |
|   |   | Z200x72x78x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 114.400 | 116.700 |
|   |   | Z250x72x78x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 128.300 | 130.900 |
|   |   | Z300x72x78x20                                                                   | -    |   | -nt-                                                                           | 142.200 | 145.100 |
|   |   | <b>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)</b>                                             |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000                                                 | đ/m  |   | -nt-                                                                           | 30.700  | 31.200  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000                                                 | -    |   | -nt-                                                                           | 41.000  | 41.700  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000                                                 |      |   | -nt-                                                                           | 61.500  | 62.500  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000                                                |      |   | -nt-                                                                           | 123.000 | 125.000 |
| 4 |   | HỆ THỐNG TRẦN NỔI                                                               |      |   | <b>Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường</b>                                       |         |         |
|   |   | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm | đ/m2 |   | 1489 Ng. Văn Linh - Q7 - TPHCM<br>Tel:08 37761888                              |         | 172.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :                                                   |      |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                                      |         |         |
|   |   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                 |      |   | (bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)<br>(không bao gồm xử lý mối nối và sơn) |         |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                    |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm                               |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                        |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                         |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm                       |      |   |                                                                                |         |         |
|   |   | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm   | đ/m2 |   | -nt-                                                                           |         | 190.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                  | 4    | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|---------|
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                      |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)<br>dày 0.3mm @1220mm                 |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày<br>0.3mm @610mm                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@1220mm                               |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000)<br>dày 0.4mm                        |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                            |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm<br>(605x605x9)mm                         |      |   |      |   |         |
|   |   | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu<br>âm Eurocoustic Mineval 12mm | đ/m2 |   | -nt- |   | 181.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                      |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)<br>@1200/1220mm                      |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220)<br>@610mm                              |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@610mm                                |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000)                                     |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                            |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh<br>15mm (610x610x15)mm           |      |   |      |   |         |
|   |   | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium<br>silicate -duraflex 3.5mm        | đ/m2 |   | -nt- |   | 203.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :                                                      |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)<br>dày 0.3mm @1220mm                 |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày<br>0.3mm @610mm                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@1220mm                               |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000)<br>dày 0.4mm                        |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                            |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm                                                |      |   |      |   |         |
|   |   | HỆ THỐNG TRẦN CHÌM                                                                 |      |   |      |   |         |
|   |   | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao<br>Gyproc tiêu chuẩn 9mm             | đ/m2 |   | -nt- |   | 173.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :                                                        |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày<br>0.4mm @1000mm                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày<br>0.4mm @406mm                       |      |   |      |   |         |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                             | 4    | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|---------|
|   |   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                           |      |   |      |   |         |
|   |   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |      |   |         |
|   |   | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                             | đ/m2 |   | -nt- |   | 186.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :                                                                                                                   |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm                                                                                  |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                             |      |   |      |   |         |
|   |   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |      |   |         |
| 3 |   | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                            | đ/m2 |   | -nt- |   | 284.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :                                                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                                                                       |      |   |      |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                           |      |   |      |   |         |
|   |   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |      |   |         |
|   |   | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                              | đ/m2 |   | -nt- |   | 178.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :                                                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |      |   |      |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |      |   |      |   |         |

| 1 | 2 | 3                                                                                            | 4                | 5 | 6                                                                                               | 7 | 8       |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                   |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                      |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                            |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | VÁCH NGĂN                                                                                    |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp ): | đ/m2             |   | -nt-                                                                                            |   | 429.000 |
|   |   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76                                                             |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm                                          |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700                                                 |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm                                        |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...                                                                |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.                                          |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Silicon chống cháy Hilti CP606                                                               |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm                                                             |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | Thông số kỹ thuật:                                                                           |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | - Khả năng chống cháy EI : 30 Phút                                                           |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | - Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.                                                             |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | - Chiều cao tối đa: 3.6m                                                                     |                  |   |                                                                                                 |   |         |
|   |   | - Khẩu độ thanh đứng: 610mm                                                                  |                  |   |                                                                                                 |   |         |
| 5 |   | <b>Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)</b>                                                     |                  |   | <b>NPP - Cty TNHH MTV TM&amp;XD Đại Phú Mỹ</b>                                                  |   |         |
| * |   | Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu                                             | đ/m <sup>2</sup> |   | (Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)                                                        |   | 126.000 |
|   |   | Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu                                               | đ/tấm            |   | Tel: 3633130                                                                                    |   | 111.000 |
|   |   | Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)                                           | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                      |   | 132.000 |
|   |   | Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5)                                          | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 190.000 |
| * |   | Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                   | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 263.000 |
|   |   | Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có                                            | đ/cái            |   | -nt-                                                                                            |   | 1.000   |
| 6 |   | <b>Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC</b>                                                         |                  |   | <b>Công ty Cổ phần ZNCA Việt Nam</b>                                                            |   |         |
|   |   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO   | -                |   | ĐT: 04 38685824                                                                                 |   | 120.000 |
|   |   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA         |                  |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện) |   |         |
|   |   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                           | -                |   |                                                                                                 |   | 116.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                  | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 112.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                      | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 106.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                 | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 103.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                     | -                |   | -nt-                                                                                            |   | 111.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                        | 4     | 5 | 6                                                                                      | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|----------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                  | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 108.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                      | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 102.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                 | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 99.000  |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                     | -     |   | -nt-                                                                                   |   |         |
|   |   | <b>Vách ngăn thạch cao</b>                                                                                                                                                                                                               | -     |   |                                                                                        |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51                                                                                                                                                                                 | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 222.000 |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64                                                                                                                                                                                 | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 237.000 |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75                                                                                                                                                                                 |       |   | -nt-                                                                                   |   | 239.000 |
| 7 |   | <b>Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF</b>                                                                                                                                                                                           | đ/tấm |   | <b>Công ty TNHH KNAUF Việt Nam</b>                                                     |   |         |
|   |   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                          | -     |   | VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội        |   | 114.000 |
|   |   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                         | -     |   |                                                                                        |   | 150.000 |
|   |   | Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                | -     |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện) |   | 155.000 |
|   |   | Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                               | -     |   |                                                                                        |   | 178.000 |
|   |   | Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                             | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 250.000 |
|   |   | Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                               |       |   | -nt-                                                                                   |   | 278.000 |
| 8 |   | <b>Hệ trần và vách thạch cao USG Boral</b>                                                                                                                                                                                               |       |   | <b>Công ty TNHH Boral Gypsum VN</b>                                                    |   |         |
|   |   | <b>Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi</b>                                                                                                                                                                                           |       |   |                                                                                        |   |         |
|   |   | Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm.<br>- Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm<br>- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII                                                                                                      | đ/m2  |   | Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM<br>ĐT: 08 39151400            |   | 187.000 |
|   |   | Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm.<br>- Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm<br>- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII                                                                     | -     |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)       |   | 252.000 |
|   |   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn</b>                                                                                                                                                                                           |       |   |                                                                                        |   |         |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm | -     |   | -nt-                                                                                   |   | 226.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                      | 4 | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|---------|
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                                 | - |   | -nt- |   | 224.000 |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm                            | - |   | -nt- |   | 185.000 |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 172.000 |
|   |   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm</b>                                                                                                                                                                                                           |   |   |      |   |         |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                                  | - |   | -nt- |   | 258.000 |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm                | - |   | -nt- |   | 208.000 |
|   |   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối</b>                                                                                                                                                                                      |   |   |      |   |         |
|   |   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm | - |   | -nt- |   | 348.000 |
|   |   | <b>Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                                             |   |   |      |   |         |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm                                                                                                                                                                                                                                                    | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 334.000 |
|   |   | <b>Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 488.000 |
|   |   | <b>Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                                                                                                                                                                | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 655.000 |
|   |   | <b>Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mỗi nối dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mỗi nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 534.000 |
| 9 |   | <b>Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |   | <b>Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |         |
|   |   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | d/m2 |   | 18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN<br>ĐT: 04 38685824 - 0982731730                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | <b>Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200;<br>Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC | -    |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2<br>- Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2 |   | 162.000 |
|   |   | <b>Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200;<br>Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm                                                | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 169.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4 | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|---------|
|   |   | <b>Trần nổi Finline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Finline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Finline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Finline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc | - |   | -nt- |   | 149.000 |
|   |   | <b>Hệ trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |   |      |   |         |
|   |   | <b>Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm                                                                         | - |   | -nt- |   | 209.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm                                                               | - |   | -nt- |   | 185.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                      | - |   | -nt- |   | 162.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                     | - |   | -nt- |   | 152.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện: 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                        | - |   | -nt- |   | 146.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4 | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | <b>Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông                               | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 300.000 |
|   |   | <b>Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C51 (35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2<br>- Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2<br>- Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2 |   | 363.000 |
|   |   | <b>Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C75 (35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp                   | - |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   | 283.000 |
|   |   | <b>Hệ trần kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |         |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                 | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   | 782.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                      | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 682.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                      | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 755.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                              | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 955.000 |

| 1         | 2                         | 3                                                                                                                                                                                                        | 4 | 5 | 6                                                                                                                                                                  | 7 | 8         |
|-----------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|           |                           | <b>Trần nhôm Austrong cell 100x100:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                  | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 800.000   |
|           |                           | <b>Trần nhôm Austrong cell 150x150:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                  | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 577.000   |
|           |                           | <b>Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                               | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 571.000   |
|           |                           | <b>Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                       | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 664.000   |
|           |                           | <b>Ốp tấm Aluminium Composite</b>                                                                                                                                                                        |   |   |                                                                                                                                                                    |   |           |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2 |   | 936.000   |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | - |   |                                                                                                                                                                    |   | 809.000   |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                          | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.291.000 |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                            | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.200.000 |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.045.000 |
|           |                           | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                           | - |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 955.000   |
|           |                           |                                                                                                                                                                                                          | - |   |                                                                                                                                                                    |   |           |
| <b>IX</b> | <b>ÔNG BÊ TÔNG LY TÂM</b> |                                                                                                                                                                                                          |   |   |                                                                                                                                                                    |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                   | 4   | 5              | 6                                                                                                                                                                                                         | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
| 1 |   | Ống BTLT vỉa hè, M200, H10                                                                          |     | TCVN 9113:2012 | <b>Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân</b><br>70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN<br>Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN<br>Tel: 0236.6533866<br>(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT) |   |           |
|   |   | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                       | đ/m |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 273.000   |
|   |   | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                       | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 300.000   |
|   |   | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                       | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 364.000   |
|   |   | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                       | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 400.000   |
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm                                                                       | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 545.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)                                                                                                                                                      |   | 818.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 1.091.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 2.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 4.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 4.818.000 |
|   |   | Ống BTLT chịu lực, M250, H30                                                                        |     |                |                                                                                                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                       | đ/m |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 323.000   |
|   |   | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 364.000   |
|   |   | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 427.000   |
|   |   | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 482.000   |
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 773.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 1.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 1.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 2.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 5.000.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 5.273.000 |
|   |   | Ống BTLT chịu lực, M300, H30                                                                        |     |                |                                                                                                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                       | đ/m |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 323.000   |
|   |   | Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 364.000   |
|   |   | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 427.000   |
|   |   | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 482.000   |
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 773.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 1.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 1.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 2.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 5.000.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 5.273.000 |
| 2 |   | Ống bê tông cốt thép tải trọng Vĩa hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M300  |     | TCVN 9113:2012 | <b>CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II</b><br>Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy,<br>Tel: 0234.2212879; 0905.543269<br>(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                     |   |           |
|   |   | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                             | đ/m |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 315.000   |
|   |   | Ống BTCT D600, dày 75mm                                                                             | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 420.000   |
|   |   | Ống BTCT D800, dày 95mm                                                                             | -   |                |                                                                                                                                                                                                           |   | 616.000   |
|   |   | Ống BTCT D1000, dày 115mm                                                                           | -   |                | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại                                                                                                                                                                         |   | 893.000   |
|   |   | Ống BTCT D1200, dày 125mm                                                                           | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 1.327.000 |
|   |   | Ống BTCT D1500, dày 150mm                                                                           | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 2.244.000 |
|   |   | Ống BTCT D1800, dày 200mm                                                                           | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 5.604.000 |
|   |   | Ống BTCT D2000, dày 220mm                                                                           | -   |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 6.386.000 |
|   |   | Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M 300 |     |                |                                                                                                                                                                                                           |   |           |
|   |   | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                             | đ/m |                | -nt-                                                                                                                                                                                                      |   | 382.000   |

| 1 | 2                              | 3                                                                                                                             | 4                | 5              | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|---|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |                                | Ông BTCT D600, dày 75mm                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                              |   | 505.000   |
|   |                                | Ông BTCT D800, dày 95mm                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                              |   | 812.000   |
|   |                                | Ông BTCT D1000, dày 115mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 1.098.000 |
|   |                                | Ông BTCT D1200, dày 125mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 1.623.000 |
|   |                                | Ông BTCT D1500, dày 150mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 2.673.000 |
|   |                                | Ông BTCT D1800, dày 200mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 5.928.000 |
|   |                                | Ông BTCT D2000, dày 220mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 6.825.000 |
| X | <b>BÊ TÔNG<br/>THƯƠNG PHẨM</b> |                                                                                                                               |                  |                | <b>Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải DN</b>                                            |   |           |
| 1 |                                | <b>Bê tông Đăng Hải</b>                                                                                                       |                  | TCVN 9340:2012 | Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664 |   |           |
|   |                                | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                  | d/m <sup>3</sup> |                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                          |   | 1.074.000 |
|   |                                | Mác 150                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.129.000 |
|   |                                | Mác 200                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.175.000 |
|   |                                | Mác 250                                                                                                                       | -                |                | - Thành phần VL: XM PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.                           |   | 1.222.000 |
|   |                                | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | - Khi độ sụt Bê tông $\pm 20$ mm thì đơn giá sẽ $\pm$ 30.000 d/m <sup>3</sup>     |   | 1.277.000 |
|   |                                | Mác 350                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.324.000 |
|   |                                | Mác 400                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.379.000 |
|   |                                | Mác 450                                                                                                                       | -                |                | - Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000d/m <sup>3</sup>                            |   | 1.435.000 |
|   |                                | Mác 500                                                                                                                       | -                |                | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000d/m <sup>3</sup>                           |   | 1.490.000 |
|   |                                | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | <b>- Phụ gia dùng cho BT</b> (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì: |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | Mác $\leq 250$                                                                                                                | -                |                |                                                                                   |   | 60.000    |
|   |                                | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                                |   | 65.000    |
|   |                                | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                                           |   | 69.000    |
|   |                                | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                              |   | 74.000    |
|   |                                | Mác $\geq 450$                                                                                                                | -                |                | -nt-                                                                              |   | 74.000    |
|   |                                | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              | -                |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                                                                                    |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | -                |                | -nt-                                                                              |   | 83.000    |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 1.666.000 |
|   |                                | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H $\leq$                                                                              |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 92.000    |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 1.852.000 |
|   |                                | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H $\leq$                                                                              |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 102.000   |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 2.036.000 |
|   |                                | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)</b>                                                                                | -                |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | + L $\leq 30\text{m}$                                                                                                         |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 138.000   |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 2.777.000 |
|   |                                | + 30m < L $\leq 60\text{m}$                                                                                                   |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 162.000   |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 3.240.000 |
|   |                                | + 60m < L $\leq 90\text{m}$                                                                                                   |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 185.000   |
|   |                                | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | d/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 3.704.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                 | 4                | 5              | 6                                                                  | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | + 90m < L ≤ 120m                                                  |                  |                |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                           | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                               |   | 231.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                           | d/đợt            |                | -nt-                                                               |   | 4.629.000 |
| 2 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                        |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex</b>                            |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150                         | d/m <sup>3</sup> |                | Tel: 0236 3670000 - 3675155                                        |   | 954.000   |
|   |   | Mác 200                                                           | -                |                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                           |   | 1.000.000 |
|   |   | Mác 250                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.046.000 |
|   |   | Mác 300                                                           | -                |                | - Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát dúc Tuy Loan, đá Hòa Nhon. |   | 1.093.000 |
|   |   | Mác 350                                                           | -                |                | - Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.                             |   | 1.185.000 |
|   |   | Mác 400                                                           | -                |                | - Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.          |   | 1.278.000 |
|   |   | Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                |                |                                                                    |   | 982.000   |
|   |   | Mác 200                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.028.000 |
|   |   | Mác 250                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 300                                                           | -                |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                            |   | 1.120.000 |
|   |   | Mác 350                                                           | -                |                | -nt-                                                               |   | 1.213.000 |
|   |   | Mác 400                                                           | -                |                | -nt-                                                               |   | 1.305.000 |
|   |   | Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                |                | -nt-                                                               |   | 1.009.000 |
|   |   | Mác 200                                                           | -                |                | Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm    |   | 1.055.000 |
|   |   | Mác 250                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.102.000 |
|   |   | Mác 300                                                           | -                |                | * Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp     |   | 1.148.000 |
|   |   | Mác 350                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.241.000 |
|   |   | Mác 400                                                           | -                |                | - Cự lv <15km 0đ/m <sup>3</sup>                                    |   | 1.334.000 |
|   |   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                  |                  |                | - Cự lv <20km 30.000đ/m <sup>3</sup>                               |   |           |
|   |   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                  |                  |                | - Cự lv <25km 60.000đ/m <sup>3</sup>                               |   |           |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                                          |                  |                | - Cự lv <30km 90.000đ/m <sup>3</sup>                               |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                           | -                |                | - Cự lv <35km 120.000đ/m <sup>3</sup>                              |   | 93.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                           | d/đợt            |                | * Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m <sup>3</sup> :                    |   | 1.852.000 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 8                                            |                  |                | - L <40m 100.000đ/m <sup>3</sup>                                   |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                           | d/m <sup>3</sup> |                | - 40m < L <70m 150.000đ/m <sup>3</sup>                             |   | 102.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                           | d/đợt            |                | - 70m < L <100m 200.000đ/m <sup>3</sup>                            |   | 2.037.000 |
|   |   | + Từ tầng 9 đến tầng 12                                           |                  |                | - 100m < L <130m 250.000đ/m <sup>3</sup>                           |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                           | d/m <sup>3</sup> |                | * Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m <sup>3</sup>                      |   | 111.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                           | d/đợt            |                | - L <40m 3.000.000đ/ lần bơm                                       |   | 2.222.000 |
|   |   | + Từ tầng 12 trở lên                                              |                  |                | - 40m ≤ L <70m 4.500.000đ/lần bơm                                  |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                           | d/m <sup>3</sup> |                | - 70m ≤ L <100m 6.000.000đ/lần bơm                                 |   | 139.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                           | d/đợt            |                | - 100m ≤ L <130m 7.500.000đ/lần bơm                                |   | 2.778.000 |
| 3 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                        |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên</b>                          |   |           |
| * |   | <b>Giá bê tông</b> (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm) |                  |                | 164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng<br>Tel: 0236 3503502                 |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100                           | d/m <sup>3</sup> |                | Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN                                  |   | 982.000   |
|   |   | Mác 150                                                           | -                |                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                           |   | 1.028.000 |
|   |   | Mác 200                                                           | -                |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                            |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 250                                                           | -                |                |                                                                    |   | 1.111.000 |
|   |   | Mác 300                                                           | -                |                | - Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát dúc                          |   | 1.195.000 |

| 1 | 2 | 3                                                 | 4                 | 5              | 6                                                                                                              | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Mác 350                                           | -                 |                | Tủy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.                                 |   | 1.259.000 |
|   |   | Mác 400                                           | -                 |                | - Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m <sup>3</sup> *Km.         |   | 1.315.000 |
|   |   | Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28 | m <sup>3</sup> BT |                | - Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m <sup>3</sup> . |   | 74.000    |
|   |   | <b>Giá bơm bê tông</b> (độ cao hoặc xa)           |                   |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)                  |                   |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                |                                                                                                                |   | 102.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                |                                                                                                                |   | 2.036.000 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)                |                   |                | Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm                                                 |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                | -nt-                                                                                                           |   | 111.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                | -nt-                                                                                                           |   | 2.222.000 |
|   |   | + Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)              |                   |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                | -nt-                                                                                                           |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                | -nt-                                                                                                           |   | 2.407.000 |
|   |   | + Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)             |                   |                | -nt-                                                                                                           |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                | -nt-                                                                                                           |   | 130.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                | -nt-                                                                                                           |   | 2.592.000 |
|   |   | + Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)            |                   |                | -nt-                                                                                                           |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                | -nt-                                                                                                           |   | 144.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                | -nt-                                                                                                           |   | 2.870.000 |
|   |   | + Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)            |                   |                | -nt-                                                                                                           |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>           | đ/m <sup>3</sup>  |                | -nt-                                                                                                           |   | 157.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>           | đ/đợt             |                | -nt-                                                                                                           |   | 3.148.000 |
| 4 |   | <b>Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình</b>     |                   | TCVN 9340:2012 | <b>CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình</b>                                                                |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt ≤ (12±2) cm hoặc thấp hơn       |                   |                | thôn Thạch Nhạm Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng                                                 |   |           |
|   |   | Mác 100                                           | đ/m <sup>3</sup>  |                | ĐT: 0898000025                                                                                                 |   | 958.000   |
|   |   | Mác 150                                           | -                 |                | info@betonglong binh.com                                                                                       |   | 1.008.000 |
|   |   | Mác 200                                           | -                 |                |                                                                                                                |   | 1.050.000 |
|   |   | Mác 250                                           | -                 |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                                        |   | 1.093.000 |
|   |   | Mác 300                                           | -                 |                |                                                                                                                |   | 1.143.000 |
|   |   | Mác 350                                           | -                 |                | Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40                                                                          |   | 1.185.000 |
|   |   | Mác 400                                           | -                 |                | ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,                                                                                |   | 1.235.000 |
|   |   | Mác 450                                           | -                 |                | phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng                                                                             |   | 1.286.000 |
|   |   | Mác 500                                           | -                 |                | phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad                                                                           |   | 1.336.000 |
|   |   | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b>                    |                   |                | Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt S≤ 12±2, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m3       |   |           |
|   |   | -Từ tầng hầm đến tầng 4 : ≤30M                    |                   |                | Sử dụng phụ gia chất thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m3                                                              |   | 82.000    |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≥ 20 m3                      | đ/m3              |                |                                                                                                                |   | 1.636.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≤ 20 m3                      | đ/đợt             |                | Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m3                                                            |   | 105.000   |
|   |   | -Từ tầng 5 đến tầng 9: 31m<L≤60m                  |                   |                |                                                                                                                |   | 2.091.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≥ 20 m3                      | đ/m3              |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≤ 20 m3                      | đ/đợt             |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | -Từ tầng 10 đến tầng 14 : 61m<L≤90m               |                   |                | Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m3   |   | 109.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≥ 20 m3                      | đ/m3              |                |                                                                                                                |   | 2.182.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≤ 20 m3                      | đ/đợt             |                |                                                                                                                |   |           |
|   |   | -Từ tầng 15 đến tầng 19 : 91m<L≤120m              |                   |                | (Giá từ ngày 21/5/2022)                                                                                        |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                            | 4                | 5              | 6                                                      | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                | - nt -                                                 |   | 118.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$                   | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 2.364.000 |
|   |   | -Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121\text{m} < L \leq 150\text{m}$ |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                | - nt -                                                 |   | 127.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$                   | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 255.000   |
|   |   | -Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151\text{m} < L \leq 180\text{m}$ |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                | - nt -                                                 |   | 141.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$                   | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 2.818.000 |
| 5 |   | <b>Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO</b>              |                  | TCVN 9340:2012 | <b>CTY CP VLXD DUFAGO</b>                              |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2\text{cm}$ đá 1x2 Mác 100     | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng</b>                 |   | 941.000   |
|   |   | Mác 150                                                      | -                |                | Tel: 0236 3737973                                      |   | 986.000   |
|   |   | Mác 200                                                      | -                |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                |   | 1.032.000 |
|   |   | Mác 250                                                      | -                |                |                                                        |   | 1.082.000 |
|   |   | Mác 300                                                      | -                |                | - Vật liệu: XM Kim Định (Nghị Sơn) PCB40,              |   | 1.127.000 |
|   |   | Mác 350                                                      | -                |                | cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.                     |   | 1.173.000 |
|   |   | Mác 400                                                      | -                |                | - Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ               |   | 1.227.000 |
|   |   | Mác 450                                                      | -                |                | +20.000đ/m <sup>3</sup> .                              |   | 1.282.000 |
|   |   | Mác 500                                                      | -                |                | - Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7            |   | 1.341.000 |
|   |   | <b>Dịch vụ bơm bê tông</b>                                   |                  |                | cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m <sup>3</sup> . |   |           |
|   |   | <b>Dịch vụ bơm cần</b>                                       |                  |                | - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà          |   |           |
|   |   | + $\leq 52\text{m}$                                          |                  |                | máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm                |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                     | đ/m <sup>3</sup> |                | 10.000đ/m <sup>3</sup> /km.                            |   | 90.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$                        | đ/đợt            |                | (Giá từ ngày 01/4/2023)                                |   | 1.800.000 |
|   |   | + Từ 53 đến 60m                                              |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                     | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                        |   | 100.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$                        | đ/đợt            |                |                                                        |   | 2.000.000 |
|   |   | Dịch vụ bơm ngang                                            |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | + $\leq 42\text{m}$                                          |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                     | đ/m <sup>3</sup> |                | - nt -                                                 |   | 100.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$                        | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 3.300.000 |
|   |   | + Từ 43 đến 60m                                              |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                     |                  |                | - nt -                                                 |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$                        |                  |                | - nt -                                                 |   | 4.000.000 |
| 6 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                   |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Công ty CP XD &amp; ĐT TM Việt</b>                  |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)\text{cm}$ có M 15          | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Hàn - CN Quảng Nam</b>                              |   |           |
|   |   | M20                                                          | -                |                | Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện                        |   | 960.000   |
|   |   | M25                                                          | -                |                | Dương, Điện Bàn, Quảng Nam                             |   | 1.005.000 |
|   |   | M30                                                          | -                |                | Tel: 0974241888                                        |   | 1.050.000 |
|   |   | M35                                                          | -                |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                |   | 1.120.000 |
|   |   | M40                                                          | -                |                |                                                        |   | 1.165.000 |
|   |   | M45                                                          | -                |                | Thành phần VL: XM Kim Định (Nghị Sơn)                  |   | 1.210.000 |
|   |   | <b>Đội với bơm nhà cao tầng</b>                              |                  |                | PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân                  |   | 1.255.000 |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                                     |                  |                | Thành                                                  |   |           |
|   |   |                                                              |                  |                | - Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.                   |   |           |
|   |   |                                                              |                  |                | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-        |   |           |



| 1 | 2 | 3                                                | 4     | 5 | 6                                                                  | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------|-------|---|--------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        | đ/đợt |   | 18,182 đ/m3                                                        |   | 63.636    |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        | -     |   | - Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995 |   | 1.272.727 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 09                          | -     |   | - Đối với phụ gia chống thấm                                       |   | 92.727    |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        | -     |   | B8:54,545đồng/m3 ( mỗi cấp chống thấm thi                          |   | 1.854.545 |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        | -     |   | tăng hoặc giảm 27,273 đồng/ m3                                     |   |           |
|   |   | + Từ tầng 10 đến tầng 14                         | -     |   | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 227,273đ/m3                        |   | 101.818   |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        | -     |   | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử                      |   | 2.036.364 |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        | -     |   | dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày                      |   |           |
|   |   | + Từ tầng 15 đến tầng 19                         | -     |   | đạt 90% mức thiết kế) thi cộng thêm 109,091                        |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        | -     |   | đồng                                                               |   | 110.909   |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        | -     |   | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử                      |   | 2.218.183 |
|   |   |                                                  | -     |   | dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày                      |   |           |
|   |   | <b>Đối với bơm hạ tầng</b>                       |       |   | đạt 90% mức thiết kế) thi cộng thêm 54,545                         |   |           |
|   |   | <b>Bơm cần bê tông</b>                           |       |   | đồng                                                               |   |           |
|   |   | Bơm cần 36m,37m                                  |       |   | Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử                        |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        |       |   | dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14                          |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        |       |   | ngày đạt 90% mức thiết kế) thi cộng thêm                           |   | 83.636    |
|   |   |                                                  |       |   | 27,273 đồng                                                        |   | 1.672.727 |
|   |   | Bơm cần 52m,55m                                  |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        |       |   | Giá từ ngày 01/4/2023                                              |   | 92.727    |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        |       |   | - nt -                                                             |   | 1.854.545 |
|   |   | Bơm cần 58m,63m                                  |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                        |       |   | - nt -                                                             |   | 115.455   |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                        |       |   | - nt -                                                             |   | 2.309.091 |
|   |   | <b>Bơm dùn bê tông</b>                           |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | Độ xa ≤ 30m                                      |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · <b>Khối lượng bê tông &gt; 30m<sup>3</sup></b> | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 2.872.727 |
|   |   | Độ xa từ 31m đến 40m                             |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 3.054.545 |
|   |   | Độ xa từ 41m đến 60m                             |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 3.518.182 |
|   |   | Độ xa từ 61m đến 70m                             |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 3.981.818 |
|   |   | Độ xa từ 71m đến 80m                             |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 4.445.455 |
|   |   | Độ xa từ 81m đến 90m                             |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 4.909.091 |
|   |   | Độ xa từ 91m đến 100m                            |       |   |                                                                    |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | -     |   | - nt -                                                             |   | 5.363.636 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                             | 4                | 5              | 6                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Độ xa từ 101m đến 120m                                                                                                        |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 5.836.364 |
|   |   | Độ xa từ 121m đến 140m                                                                                                        |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 6.295.455 |
|   |   | Độ xa từ 141m đến 160m                                                                                                        |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 6.759.091 |
|   |   | Độ xa từ 161m đến 180m                                                                                                        |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       |                  |                | - nt -                                                                                       |   | 7.686.364 |
|   |   | Độ xa từ 181m đến 200m                                                                                                        |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |                | - nt -                                                                                       |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |                | - nt -                                                                                       |   | 8.145.455 |
| 7 |   | <b>BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH</b>                                                                                               |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Công ty TNHH MTV<br/>Sỹ Kiên Mạnh</b>                                                     |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt ≤ (12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                            | đ/m <sup>3</sup> |                | Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng                                                   |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 150                                                                                                                       | -                |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                      |   | 1.130.000 |
|   |   | Mác 200                                                                                                                       | -                |                |                                                                                              |   | 1.176.000 |
|   |   | Mác 250                                                                                                                       | -                |                |                                                                                              |   | 1.231.000 |
|   |   | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | - Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn. |   | 1.278.000 |
|   |   | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-                                              |   | 1.333.000 |
|   |   | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | 20.000 đ/m <sup>3</sup>                                                                      |   | 1.389.000 |
|   |   | Mác 450                                                                                                                       | -                |                |                                                                                              |   | 1.444.000 |
|   |   | Mác 500                                                                                                                       | -                |                | Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m3                                                      |   | 1.500.000 |
|   |   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |                | Phụ gia bèn Sunfat cộng thêm 340.000đ/m3                                                     |   |           |
|   |   | <b>- Phụ gia dùng cho BT</b> (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì: |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | Mác ≤250                                                                                                                      | -                |                |                                                                                              |   | 61.000    |
|   |   | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                                           |   | 66.000    |
|   |   | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | (giá từ ngày 1/4/2022)                                                                       |   | 70.000    |
|   |   | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                                         |   | 76.000    |
|   |   | Mác ≥450                                                                                                                      | -                |                | -nt-                                                                                         |   | 81.000    |
|   |   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              | -                |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                                                                                    |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                         |   | 85.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                         |   | 1.694.000 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤                                                                                   |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                         |   | 94.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                         |   | 1.886.000 |
|   |   | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H                                                                                     |                  |                |                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |                |                                                                                              |   | 104.000   |

| 1  | 2                        | 3                                                            | 4                | 5               | 6                                                                                      | 7 | 8         |
|----|--------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 |                                                                                        |   | 2.074.000 |
| 8  |                          | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                   |                  | TCVN 9340:2012  | <b>Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest</b>                                                 |   |           |
|    |                          | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100 | đ/m <sup>3</sup> |                 | ĐC: Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn,<br>Hòa Vang - Đà Nẵng<br>Tel: 077.467.5555                |   | 918.000   |
|    |                          | Mác 150                                                      | -                |                 | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                |   | 964.000   |
|    |                          | Mác 200                                                      | -                |                 |                                                                                        |   | 1.009.000 |
|    |                          | Mác 250                                                      | -                |                 |                                                                                        |   | 1.055.000 |
|    |                          | Mác 300                                                      | -                |                 | - Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm                                               |   | 1.100.000 |
|    |                          | Mác 350                                                      | -                |                 | PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn, PG:                                                |   | 1.145.000 |
|    |                          | Mác 400                                                      | -                |                 | Vinkems, Lotus, Sika                                                                   |   | 1.200.000 |
|    |                          | Mác 450                                                      | -                |                 | - Khi độ sụt Bê tông $\pm 20$ mm thì đơn giá sẽ $\pm$ 20.000 đ/m <sup>3</sup>          |   | 1.255.000 |
|    |                          | Mác 500                                                      | -                |                 | Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m <sup>3</sup>                                    |   | 1.345.000 |
|    |                          | Mác 600                                                      |                  |                 | Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m <sup>3</sup>                                   |   | 1.500.000 |
|    |                          | Mác 700                                                      |                  |                 | Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ $>32$ độC và $<35$ độC cộng thêm 100.000đ/m <sup>3</sup> |   | 1.591.000 |
|    |                          | Mác 800                                                      |                  |                 | (Công trình cự ly trong vòng 15km)                                                     |   | 1.864.000 |
|    |                          | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                             |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7 $>90\%$              | -                |                 | (Công trình cự ly trong vòng 15km)                                                     |   | 55.000    |
|    |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4 $>90\%$              | -                |                 | -nt-                                                                                   |   | 91.000    |
|    |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3 $>90\%$              | -                |                 | -nt-                                                                                   |   | 109.000   |
|    |                          | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                             |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                   |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 91.000    |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 2.000.000 |
|    |                          | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m $< H \leq$             |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/m <sup>3</sup> |                 | -nt-                                                                                   |   | 109.000   |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 2.727.000 |
|    |                          | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m $< H$                  |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 136.000   |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 3.636.000 |
|    |                          | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)</b>       | -                |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | + $L \leq 30$ m                                              |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 100.000   |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 3.182.000 |
|    |                          | + $30m < L \leq 60$ m                                        |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/m <sup>3</sup> |                 | -nt-                                                                                   |   | 136.000   |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 4.545.000 |
|    |                          | + $60m < L \leq 100$ m                                       |                  |                 |                                                                                        |   |           |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 182.000   |
|    |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                            | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                   |   | 5.455.000 |
| XI | <b>BÊ TÔNG NHỰA LẠNH</b> |                                                              |                  | TCCS 01:2023/LS | <b>Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương</b>                          |   |           |

| 1          | 2                    | 3                                            | 4    | 5           | 6                                                                                                                                                     | 7      | 8      |
|------------|----------------------|----------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
|            |                      | Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)     | đ/kg |             | Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam,<br>Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng<br>ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197<br>Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT |        | 3.363  |
| <b>XII</b> | <b>THÉP CÁC LOẠI</b> |                                              |      |             |                                                                                                                                                       |        |        |
| 1          |                      | <b>Thép Thái Nguyên</b>                      | đ/kg |             | <b>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</b>                                                                                                               |        |        |
| *          |                      | Thép dây và thép cây                         |      | 1651-1:2018 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                              |        |        |
|            |                      | D6,8 -T CT3, CB240-T                         |      |             | (Áp dụng từ ngày 27/01/2024)                                                                                                                          | 15.250 | 15.250 |
|            |                      | D8 295A,CB300-V                              | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.250 | 15.250 |
|            |                      | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)                   | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.550 | 15.550 |
|            |                      | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn                 | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.300 | 15.300 |
|            |                      | D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)     | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.450 | 15.450 |
|            |                      | D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)            | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.300 | 15.300 |
|            |                      | D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.250 | 15.250 |
|            |                      | D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.450 | 15.450 |
|            |                      | D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.300 | 15.300 |
|            |                      | D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)           | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.250 | 15.250 |
|            |                      | Thép góc                                     |      |             |                                                                                                                                                       |        |        |
|            |                      | L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | (Áp dụng từ ngày 01/02/2024)                                                                                                                          | 15.100 |        |
|            |                      | L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.900 |        |
|            |                      | L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.900 |        |
|            |                      | L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)         | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.850 |        |
|            |                      | L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)         | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.900 |        |
|            |                      | L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)         | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.700 |        |
|            |                      | L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.700 |        |
|            |                      | L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 17.150 |        |
|            |                      | L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)              | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 17.500 |        |
|            |                      | L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)              | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 17.800 |        |
|            |                      | L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 17.800 |        |
|            |                      | L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)              | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 18.200 |        |
|            |                      | Thép chữ C                                   |      |             |                                                                                                                                                       |        |        |
|            |                      | C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.750 |        |
|            |                      | C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 15.600 |        |
|            |                      | C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.650 |        |
|            |                      | C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.650 |        |
|            |                      | C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.650 |        |
|            |                      | Thép chữ I                                   |      |             |                                                                                                                                                       |        |        |
|            |                      | I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.050 |        |
|            |                      | I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.000 |        |
|            |                      | I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)               | -    |             | -nt-                                                                                                                                                  | 16.250 |        |

| 1    | 2                         | 3                                                           | 4     | 5                 | 6                                                                                                                                                              | 7 | 8          |
|------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 2    |                           | <b>Thép VAS</b>                                             |       | 1651-1:2018       | <b>Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ</b><br>Tel: 0236 3739579 _fax: 0236 3739919<br>Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |   |            |
| *    |                           | Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T                                  | đ/kg  |                   | Giá tính từ ngày 10/10/2023                                                                                                                                    |   | 14.150     |
|      |                           | Thép vằn f 10 Gr40                                          | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.450     |
|      |                           | Thép vằn f 16 Gr40                                          | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.300     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.300     |
|      |                           | Thép vằn f 10 CB400 V                                       | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.650     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.500     |
|      |                           | Thép vằn f 10 CB500 V                                       | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.650     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.500     |
|      |                           | Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T                                  | đ/kg  |                   | Giá tính từ ngày 22/12/2023                                                                                                                                    |   | 14.700     |
|      |                           | Thép vằn f 10 Gr40                                          | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.850     |
|      |                           | Thép vằn f 16 Gr40                                          | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.700     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.700     |
|      |                           | Thép vằn f 10 CB400 V                                       | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 15.050     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.900     |
|      |                           | Thép vằn f 10 CB500 V                                       | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 15.050     |
|      |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V                                | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.900     |
|      |                           | Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V                              | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 15.100     |
| 3    |                           | <b>Cáp thép dự ứng lực (DƯL)</b>                            |       |                   | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Ngọc Lâm</b>                                                                                                                            |   |            |
|      |                           | Cáp DƯL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)   | đ/kg  |                   | Tel: 04 37650799 - 22406999                                                                                                                                    |   | 26.000     |
|      |                           | Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)    | đ/bộ  |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                                       |   | 462.000    |
|      |                           | Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)   | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 315.000    |
|      |                           | Ống ghen D50/60                                             | đ/m   |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 21.000     |
|      |                           | Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)              | đ/cái |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 600.000    |
|      |                           | Khe co giãn răng lược SWF 160 <sup>0</sup> dịch chuyển A100 | đ/m   |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 14.522.700 |
|      |                           | Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)                   | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                           |   | 13.090.900 |
| XIII | <b>SẢN PHẨM COMPOSITE</b> |                                                             |       |                   | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Phúc Tấn Đạt</b>                                                                                                                        |   |            |
| 1    |                           | <b>Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite</b>                   |       | TCVN 10333-3:2014 | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                                                                                                                  |   |            |
|      |                           | Bố vữa gốc cây composite                                    | bộ    |                   | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                                                                                           |   | 2.400.000  |
|      |                           | KT: 1000x1000                                               |       |                   |                                                                                                                                                                |   |            |
|      |                           | Nắp hồ ga composite                                         | bộ    |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                      |   | 4.200.000  |
|      |                           | khung 950x950, nắp 650                                      |       |                   | - nt -                                                                                                                                                         |   |            |
|      |                           | Nắp hồ ga composite                                         | bộ    |                   | - nt -                                                                                                                                                         |   | 4.000.000  |
|      |                           | khung 850x850, nắp 650                                      |       |                   |                                                                                                                                                                |   |            |

| 1 | 2 | 3                                                                                   | 4                | 5 | 6                                         | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Nắp hồ ga composite                                                                 | bộ               |   | - nt -                                    |   | 5.700.000 |
|   |   | khung 1000x1000, nắp 800                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                    | bộ               |   | - nt -                                    |   | 2.950.000 |
|   |   | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                                          |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Tấm thu nước : 290 x 620                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                    | bộ               |   | - nt -                                    |   | 2.835.000 |
|   |   | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                                          |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Tấm thu nước : 290 x 620                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                    | bộ               |   | - nt -                                    |   | 3.000.000 |
|   |   | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                          |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Tấm thu nước : 300 x 800                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                    | bộ               |   | - nt -                                    |   | 2.620.000 |
|   |   | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                          |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Tấm thu nước : 300 x 800                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá                                             | bộ               |   | - nt -                                    |   | 3.000.000 |
|   |   | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                          |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Tấm thu nước : 300 x 800                                                            |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite                                                             | bộ               |   | - nt -                                    |   | 2.850.000 |
|   |   | KT Song 430x860, Khung 530 x960                                                     |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.950.000 |
|   |   | KT Song 430x860                                                                     |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite có khung                                                    | bộ               |   | - nt -                                    |   | 2.750.000 |
|   |   | KT Song 400x800, Khung 500 x900                                                     |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 2.240.000 |
|   |   | KT Song 400x800                                                                     |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.530.000 |
|   |   | KT Song 300x800                                                                     |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.700.000 |
|   |   | KT: 300 x 1000                                                                      |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.980.000 |
|   |   | KT: 400x 700                                                                        |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.400.000 |
|   |   | KT: 260 x 900                                                                       |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 1.200.000 |
|   |   | KT: 300x 600                                                                        |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                 | tấm              |   | - nt -                                    |   | 3.500.000 |
|   |   | KT: 400 x 1000                                                                      |                  |   |                                           |   |           |
|   |   | <b>Chống thấm bằng màng Composite</b>                                               |                  |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |   |           |
|   |   | Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. | đ/m <sup>2</sup> |   |                                           |   | 359.000   |

| 1   | 2                                  | 3                                                                                                                             | 4    | 5                 | 6                                                                                   | 7 | 8         |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|     |                                    | Gôm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C                                                             |      |                   | - nt -                                                                              |   | 352.000   |
|     |                                    | Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.                                                                                 |      |                   |                                                                                     |   |           |
|     |                                    | Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   | 191.000   |
|     |                                    | Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường                                                       | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   | 168.000   |
|     |                                    | Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường                                                  | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   | 264.000   |
| 2   |                                    | <b>Nắp hố ga Composite</b>                                                                                                    |      | TCVN 10333-3:2014 | <b>Công ty TNHH composite Công Vinh</b>                                             |   |           |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.                                                   | bộ   |                   | 155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội |   | 1.986.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.                                                   | bộ   |                   |                                                                                     |   | 2.336.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.                                                   | bộ   |                   | Tel: 0945938501. Chị. Quyền                                                         |   | 2.880.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.                         | bộ   |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                           |   | 2.210.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.                         | bộ   |                   | NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội                                   |   | 2.518.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.                         | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 2.991.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.                          | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 2.595.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.                                                    | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 1.450.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.                                                    | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 1.927.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.                                                    | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 1.727.000 |
|     |                                    | Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.                                                    | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 2.145.000 |
|     |                                    | <b>Song chắn rác Composite</b>                                                                                                |      |                   |                                                                                     |   |           |
|     |                                    | Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.                                                                                      | cái  |                   | - nt -                                                                              |   | 323.000   |
|     |                                    | Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.                                                                                    | cái  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.168.000 |
| XIV | <b>CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL</b> |                                                                                                                               |      |                   | <b>Công ty TNHH Otes Coparation</b>                                                 |   |           |
| 1   |                                    | Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)                                                                                            | m2   |                   | <b>Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX &amp; TM Phúc Tấn Đạt</b>                  |   | 218.000   |

| 1   | 2                                    | 3                                                                    | 4     | 5                    | 6                                                                                                                                                                                                                     | 7 | 8          |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
|     |                                      | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm     | m     |                      | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước,<br>Q.Hải Châu, ĐN                                                                                                                                                                      |   | 118.000    |
|     |                                      | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp        | m2    |                      |                                                                                                                                                                                                                       |   | 382.000    |
|     |                                      | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving | m     |                      | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                                                                                                                                                  |   | 591.000    |
|     |                                      | Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn                                      | Cái   |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 132.000    |
|     |                                      | Cắt và chống thấm đầu sắt                                            | Cái   |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 32.000     |
| XV  | <b>CARBONCOR ASPHALT</b>             |                                                                      |       | TCCS 09: 2014/TCĐBVN |                                                                                                                                                                                                                       |   |            |
| 1   |                                      | Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5                                       | đ/tấn |                      | <b>Cty CP Carbon Viet Nam</b><br>419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )<br>NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung<br>366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN<br>Tel: 0236 3691888 |   | 3.790.000  |
|     |                                      | Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7                                       | -     |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 3.790.000  |
|     |                                      | Vật liệu Carboncor Asphalt 19                                        | -     |                      | -nt-                                                                                                                                                                                                                  |   | 2.970.000  |
| XVI | <b>KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẤP GHÉP</b> |                                                                      |       |                      |                                                                                                                                                                                                                       |   |            |
| 1   |                                      | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới</b>              |       | TCVN 10333-1:2014    | <b>Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam</b>                                                                                                                                                                    |   |            |
|     |                                      | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè               | bộ    |                      | Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu                                                                                                                                                                                |   | 11.159.090 |
|     |                                      | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường           | -     |                      | Tel: 0643.853.125                                                                                                                                                                                                     |   | 11.214.550 |
|     |                                      | <b>Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn</b>                          |       | TCVN 10332:2014      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   |            |
|     |                                      | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm                    | m     |                      | 01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường                                      |   | 1.843.640  |
|     |                                      | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm                | -     |                      | 01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT                                                                                                                               |   | 2.415.450  |
|     |                                      | Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm                       | -     |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 2.006.360  |
|     |                                      | Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm                | -     |                      |                                                                                                                                                                                                                       |   | 2.818.180  |
| 2   |                                      | <b>Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi</b>                     |       |                      | <b>Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh</b>                                                                                                                                                           |   |            |
|     |                                      | INFRAVI-F1 (320x960x1120)                                            | đ/hố  | TCVN 10333-1:2014    | Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An                                                                                                                                                          |   | 7.587.260  |
|     |                                      | INFRAVI-F2 (410x960x1120)                                            | -     |                      | Tel: 0927288, 688                                                                                                                                                                                                     |   | 8.462.700  |
|     |                                      | INFRAVI-F3 (550x960x1120)                                            | -     |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 9.610.460  |



| 1    | 2                    | 3                                                                                                                                          | 4     | 5            | 6                                                                                                         | 7 | 8          |
|------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| XVII | XĂNG DẦU             | INFRAVI-F4 (800x1200x1250)                                                                                                                 | -     |              | nt                                                                                                        |   | 13.503.380 |
|      |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                   | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 01/02/2024 đến 15h00 ngày 08/02/2024)                                            |   | 20.830     |
|      |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                           | -     |              | - nt -                                                                                                    |   | 19.080     |
|      |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                    | -     |              | -nt-                                                                                                      |   | 19.020     |
|      |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                             | đ/kg  |              | -nt-                                                                                                      |   | 14.620     |
|      |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                   | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 08/02 đến 15h00 ngày 15/02/2024)                                                 |   | 20.110     |
|      |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                           | -     |              | - nt -                                                                                                    |   | 18.820     |
|      |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                    | -     |              | -nt-                                                                                                      |   | 18.710     |
|      |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                             | đ/kg  |              | -nt-                                                                                                      |   | 14.170     |
|      |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                   | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 15/02 đến 15h00 ngày 22/02/2024)                                                 |   | 20.750     |
|      |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                           | -     |              | - nt -                                                                                                    |   | 19.420     |
|      |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                    | -     |              | -nt-                                                                                                      |   | 19.290     |
|      |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                             | đ/kg  |              | -nt-                                                                                                      |   | 14.450     |
|      |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                   | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 22/02 đến 15h00 ngày 29/2/2024)                                                  |   | 20.430     |
|      |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                           | -     |              | - nt -                                                                                                    |   | 19.010     |
|      |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                    | -     |              | -nt-                                                                                                      |   | 19.020     |
|      |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                             | đ/kg  |              | -nt-                                                                                                      |   | 14.470     |
|      |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                   | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 29/02 đến 15h00 ngày 07/3/2024)                                                  |   | 20.680     |
|      |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                           | -     |              | - nt -                                                                                                    |   | 18.880     |
|      |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                    | -     |              | -nt-                                                                                                      |   | 18.890     |
|      |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                             | đ/kg  |              | -nt-                                                                                                      |   | 14.500     |
| VIII | THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH |                                                                                                                                            |       |              |                                                                                                           |   |            |
|      |                      | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm VIỆT PHÁP SHAL", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp. |       | QCVN 16:2019 | <b>Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.</b>                                      |   |            |
|      |                      | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>0.9mm</b>                                              | đ/kg  |              | Địa chỉ: Lô KT, KCN Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, Phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. |   | 168.510    |
|      |                      | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.0mm</b>                                              | đ/kg  |              | Tel: 0888.358.999:<br>022.93981.666                                                                       |   | 168.510    |
|      |                      | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.2mm</b>                                              | đ/kg  |              | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                 |   | 168.510    |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                  | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                          | 7 | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.4mm</b>                                      | đ/kg |   | Giá chênh lệch so với màu sơn thông dụng:<br>- Màu vân gỗ (BH 5 năm): 35.000 vnd<br>- Màu vân gỗ (BH10 năm): 75.000 vnd<br>- Màu đen đá (BH 20 năm): 30.000 vnd<br>- Màu champagne (BH 20 năm): 30.000 vnd |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.5mm</b>                                      | đ/kg |   |                                                                                                                                                                                                            |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.6mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.8mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.0mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.5mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.6mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>3-4mm</b>                                      | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm ADAMAS", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp. |      |   |                                                                                                                                                                                                            |   |         |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>0.9mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.0mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.2mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.4mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.5mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.6mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.8mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.0mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 168.510 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.5mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.6mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |
|   |   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>3-4mm</b>                                              | đ/kg |   | -nt-                                                                                                                                                                                                       |   | 171.250 |

| 1   | 2                | 3                                                                                                                                                                                           | 4    | 5                                 | 6                                                                                                                                            | 7 | 8       |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| 2   |                  | <b>NHOM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)</b>                                                                                                                                                       |      | QCVN 16:2019                      | <b>Công ty TNHH Nhôm Nam Sung</b>                                                                                                            |   |         |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.</b>                                                                                                  |      |                                   | Địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768                                        |   | 100.609 |
| 3   |                  | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                                                                                     |   | 120.082 |
|     |                  | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                                   | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 112.664 |
|     |                  | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 109.882 |
|     |                  | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70</b>                                                                                                                   |      |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 103.391 |
|     |                  | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                                   | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 122.864 |
|     |                  | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 115.445 |
|     |                  | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 112.664 |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bán 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.</b> |      |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 107.564 |
|     |                  | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                                   | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 122.307 |
|     |                  | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 114.982 |
|     |                  | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 112.200 |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)</b>                                                                                                                             |      |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 103.391 |
|     |                  | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                         | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 115.445 |
|     |                  | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   | -nt-                                                                                                                                         |   | 112.664 |
|     |                  | <b>NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)</b>                                                                                                                                                       |      | QCVN 16:2019<br>TCVN 12513-2:2018 | <b>HH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH</b>                                                                                                            |   |         |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn.</b>                                                      |      |                                   | ĐC: 'Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Hòa Đức, tỉnh Long An<br>ĐT: 02723.774.915; 0935.346..346 |   | 98.000  |
|     |                  | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đ                                                                                                                                           | đ/kg |                                   | '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                                                                                     |   | 118.000 |
|     |                  | Máu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | <b>Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn</b>                                                                                                   |      |                                   |                                                                                                                                              |   |         |
|     |                  | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đ                                                                                                                                           | đ/kg |                                   |                                                                                                                                              |   | 101.000 |
|     |                  | Máu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   |                                                                                                                                              |   | 121.000 |
| XIX | THIẾT BỊ VỆ SINH |                                                                                                                                                                                             |      |                                   |                                                                                                                                              |   |         |

| 1 | 2 | 3                                        | 4    | 5               | 6                                                                                       | 7 | 8          |
|---|---|------------------------------------------|------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
|   |   | <b>BỆ XÍ KẾT LIỀN</b>                    |      | TCVN 12651:2020 | <b>CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM</b>                                                          |   |            |
|   |   | LI03, LL03                               | đ/bộ |                 | Địa chỉ: đường số 7, KCN Liên<br>Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên<br>Chiểu, TP Đà Nẵng |   | 2.815.000  |
|   |   | LI04, LL04                               | đ/bộ |                 | ĐT: 0236 2241004 hoặc<br>091 1589389 (anh Nam)                                          |   | 3.185.000  |
|   |   | LI05, LL05                               | đ/bộ |                 | '- Giá đến công trình chưa bao gồm<br>V.A.T                                             |   | 3.185.000  |
|   |   | LI06, LL06                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 2.815.000  |
|   |   | LI07, LL07                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 3.630.000  |
|   |   | LI08, LL08                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 3.481.000  |
|   |   | LI11, LL11                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 3.852.000  |
|   |   | TV21                                     | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 4.000.000  |
|   |   | SP13                                     | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 4.296.000  |
|   |   | SP14                                     | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 4.593.000  |
|   |   | <b>BỆ XÍ ĐỘC LẬP</b>                     |      |                 |                                                                                         |   |            |
|   |   | RI50, RL50                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL51                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 2.222.000  |
|   |   | RI50, RL52                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL53                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.741.000  |
|   |   | RI50, RL54                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.852.000  |
|   |   | RI50, RL55                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL56                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.852.000  |
|   |   | RI60, RL60                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.852.000  |
|   |   | RI60, RL61                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 1.852.000  |
|   |   | SPRT06                                   | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 12.222.000 |
|   |   | <b>BỒN TIỂU NAM</b>                      |      |                 |                                                                                         |   |            |
|   |   | TI01, TL01                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 889.000    |
|   |   | TI02, TL02                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 741.000    |
|   |   | TI03, TL03                               | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 481.000    |
|   |   | <b>BỆ XÍ XỐM</b>                         |      |                 |                                                                                         |   |            |
|   |   | X1                                       |      |                 | -nt-                                                                                    |   | 356.000    |
|   |   | <b>CHẬU RỬA</b>                          |      |                 |                                                                                         |   |            |
|   |   | Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01 | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03              | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 444.000    |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04              | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 667.000    |
|   |   | Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06 | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07 | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08 | đ/bộ |                 | -nt-                                                                                    |   | 711.000    |

| 1 | 2 | 3                                        | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09 | đ/bộ |   | -nt- |   | 763.000   |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.481.000 |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.481.000 |

luanht-11/03/2024 16:19:32-luanht-luanht-luanht